

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2016/NQ-HĐND

*Bình Thuận, ngày 12 tháng 12 năm 2016***NGHỊ QUYẾT****Về Kế hoạch đầu tư phát triển và danh mục
các dự án trọng điểm của tỉnh năm 2017****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Sau khi xem xét Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016, dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển, danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh năm 2017; Tờ trình số 4502/TTr-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh về Kế hoạch đầu tư phát triển và Danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh năm 2017; Tờ trình số 4590/TTr-UBND ngày 06/12/2016 của UBND tỉnh về việc đính chính số liệu tại Tờ trình số 4502/TTr-UBND và Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 30/11/2016; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua kế hoạch đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách tập trung, nguồn vốn Xổ số kiến thiết của tỉnh năm 2017 và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh năm 2017, như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh:

Tổng vốn đầu tư phát triển 988 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư 80 tỷ đồng.
- Chi hỗ trợ cho khối huyện 191 tỷ đồng.

- Phần vốn ngân sách tỉnh phân bổ chi tiết cho đầu tư xây dựng cơ bản: 717 tỷ đồng. Trong đó:

+ Hoàn ứng ngân sách tỉnh: 150 tỷ đồng.

+ Thực hiện dự án: 567 tỷ đồng (*chi tiết danh mục công trình kèm theo biểu số 1*).

2. Kế hoạch vốn xỏ số kiến thiết:

Tổng số vốn đầu tư: 655 tỷ đồng. Trong đó:

- Trích dự phòng: 65 tỷ đồng (khoảng 10%) để xử lý các vấn đề phát sinh, cấp bách trong quá trình triển khai kế hoạch.

- Số vốn còn lại 590 tỷ đồng bố trí như sau:

+ Lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế,... : 438,230 tỷ đồng.

+ Lĩnh vực văn hóa - xã hội, thể dục thể thao, công trình phúc lợi xã hội khác,...: 151,770 tỷ đồng.

(*Chi tiết danh mục công trình kèm theo biểu số 2*).

3. Danh mục các dự án trọng điểm: Gồm có 13 dự án (*chi tiết danh mục công trình kèm theo biểu số 3*).

Để thực hiện thắng lợi kế hoạch đầu tư phát triển năm 2017, HĐND tỉnh nhất trí với các giải pháp của UBND tỉnh đề ra tại Tờ trình số 4502/TTr-UBND ngày 30/11/2016 về kế hoạch đầu tư phát triển và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh năm 2017, đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề như sau:

- UBND tỉnh căn cứ vào quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ có kế hoạch huy động vốn trong nước để triển khai các công trình do ngân sách tỉnh đầu tư đã được HĐND tỉnh thông qua và trả nợ vay đến hạn.

- Trong điều kiện vốn đầu tư phát triển có hạn, UBND tỉnh cần bố trí vốn cho các công trình trọng điểm và bức xúc theo tiến độ thi công. Ưu tiên vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản cho các công trình hoàn thành từ năm 2016 về trước và các công trình chuyển tiếp có khả năng hoàn thành trong năm 2017, bố trí vốn hoàn ứng ngân sách nhà nước, hạn chế khởi công công trình mới. Chỉ đạo các sở, ngành và địa phương liên quan tiếp tục rà soát các nguồn thu, đặc biệt là nguồn thu tiền sử dụng đất, phấn đấu tăng thu từ 50 - 100 tỷ đồng để bổ sung vốn cho các công trình trọng điểm, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, hoàn tạm ứng cho ngân sách tỉnh.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện phải quản lý chặt chẽ các khoản nợ khối lượng đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; đồng thời, kiên quyết chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, nếu UBND tỉnh có đề nghị điều chỉnh, bổ sung các nội dung của nghị quyết, HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh căn cứ quy định của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương để xem xét, quyết định và báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa X, kỳ họp thứ 03 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

BIỂU SỐ 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định điều chỉnh dự án		Lũy kế bổ trí vốn từ khởi công đến hết 31/12/2015	Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016 - 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số QĐ phê duyệt điều chỉnh	Tổng mức đầu tư điều chỉnh		Tổng số	Trong đó			
								KH 2016	Dự kiến KH 2017		
	TỔNG SỐ						6.223.000	1.032.000	988.000		
A	Trả nợ gốc, lãi vay đầu tư						400.000	100.000	80.000		(1)
B	Trích dự phòng						622.000				
C	Chi đầu tư phát triển								908.000		
C.1	Phân vốn hỗ trợ cho khối huyện						1.096.000	208.000	191.000		
	Trong đó: Hỗ trợ thực hiện Đề án giao thông nông thôn						136.000	10.000	27.000		
C.2	Phân vốn ngân sách tập trung tỉnh phân bổ chi tiết								717.000		
-	Hoàn ứng ngân sách						750.000	150.000	150.000		
-	Vốn phân bổ cho các danh mục dự án								567.000		
*	Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA						35.000	5.000	7.000		
*	Thực hiện dự án								560.000		
I	Công trình hoàn thành		2.043.987		192.078	736.612	165.100	89.720	54.928		
	Công nghiệp		72.441	-	88.095	71.240	18.600	9.200	7.500	-	
1	Hỗ trợ đầu tư Khu công nghiệp Phan Thiết giai	Số 945/HĐND- CTHĐ ngày	19.207			11.800	7.400	3.700	2.000	Công ty Cổ phần Vật liệu	

	đoạn 1	08/12/2011								xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận	
2	Gia cố mái kênh tiêu lũ khu công nghiệp Phan Thiết và vùng phụ cận giai đoạn 2	Số 452/QĐ- SKHĐT ngày 26/10/2006	19.428	Số 206/QĐ- SKHĐT ngày 26/11/2011	33.964	20.945	6.000	2.500	3.300	Sở Xây dựng	Đã phê duyet QT
3	Thoát lũ Khu công nghiệp Phan Thiết và vùng phụ cận giai đoạn 2	Số 3830/QĐ- CT.UBND ngày 24/12/2002	25.090	Số 315/QĐ- UBND ngày 02/2/2009	54.131	32.325	5.000	3.000	2.000	Sở Xây dựng	
4	Nâng cấp đường giao thông giai đoạn II và hệ thống chiếu sáng cụm công nghiệp chế biến hải sản Phú Hải	Số 197/QĐ- SKHĐT ngày 27/7/2012	8.716		6.170	200			200	UBND TP Phan Thiết	
	Giao thông vận tải		1.347.621	-	87.044	235.533	86.980	45.420	24.055		
5	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.720 và ĐT.766	Số 2406/QĐ/CT- UBBT ngày 30/11/2012	991.900				5.000		3.000	Sở Giao thông vận tải	NSTT đền bù giải tỏa
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Hòa Minh - Phan Hòa	Số 215/QĐ- SKHĐT ngày 24/7/2013	10.230			9.022	900	850	50	UBND huyện Tuy Phong	
7	Nhựa hóa các tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, N2, N3, N3A, N3B, N6, N9, 10, thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình	Số 410/QĐ- SKHĐT ngày 05/11/2013	29.600			24.475	3.600	3.000	600	UBND huyện Bắc Bình	
8	Đường giao thông Tầm Ru đi Tà Bo, xã Phan Hòa	Số 220/QĐ- SKHĐT ngày 18/8/2014	7.062			2.600	3.200	2.000	1.000	UBND huyện Bắc Bình	
9	Đường từ cầu Đa Tro đi	Số 363/QĐ-	34.087			26.067	8.000	3.500	2.000	UBND huyện	NSTW

	Buôn Tà Mỹ, huyện Hàm Thuận Bắc	SKHĐT ngày 14/12/2012								Hàm Thuận Bắc	Hỗ trợ
10	Đường Hàm Liêm - Mương Mán tránh trú bão khu vực Suối Cẩm Hang, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận: đoạn xây lắp từ km2+500 đến km5+960	Số 5224/QĐ-UBND ngày 8/5/2014	18.731	Số 2733/QĐ-UBND ngày 20/9/2013	21.103	7.979	8.500	2.500	1.500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	NSTW+ NSTT
11	Giao thông nội đồng và hệ thống thủy lợi vùng dự án Thuận Minh	Số 256/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2011	7.638			6.600	1.000	800	200	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
12	Đường từ cầu Tầm Hưng đi thôn Nà Bồi	Số 1446/QĐ-UBND ngày 09/6/2008	4.974			4.200	500		500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	(2)
13	Đường Quốc lộ 28 (Km 19) - Phú Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	Số 963/QĐ-SKHĐT ngày 22/4/2002	5.358	Số 199/QĐ-SKHĐT ngày 01/8/2014	9.914	4.000	3.500	1.700	1.000	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
14	Đường Hàm Liêm - Mương Mán tránh trú bão khu vực Suối Cẩm Hang, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận: đoạn xây lắp từ km0+00 đến km2+500 (tuyến 1)	Số 2210/QĐ-UBND ngày 27/5/2013	17.265			15.035	1.800	800	1.000	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
15	Nhựa hóa đường Hàm Phú - Hàm Hiệp	Số 2938/QĐ-SKHĐT ngày 10/11/2003	36.375	Số 65/QĐ-SKHĐT ngày 7/3/2014	31.107	18.205	4.500	4.000	500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	(2)
16	Đường Lại An - Cây Trôm, xã Hàm Thắng	Số 289/QĐ-SKHĐT ngày 16/0/2014	14.988			4.000	7.000	2.000	2.500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
17	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận	Số 1613/QĐ-UBND ngày	10.000	Số 429/QĐ-SKHĐT ngày	9.963	4.100	3.500	2.000	1.000	UBND huyện Hàm Thuận	(2)

	Bắc (đoạn đường QL1A đi hồ Suối Đá, xã Hồng Sơn)	16/6/2009		29/12/2014						Bắc	
18	Đường từ cầu Tầm Hưng - Nà Bôi (nối dài)	Số 3191/QĐ-UBND ngày 23/8/2013	4.909			2.500	1.520	1.000	520	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
19	Nhựa hóa đường giao thông trung tâm huyện Hàm Thuận Nam	Số 296/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2012	42.902			36.800	4.000	3.000	1.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
20	Nhựa hóa đường QL1A đi nghĩa địa và đường Hàm Minh - Thuận Quý đi thôn Minh Thành	Số 938/QĐ-UBND ngày 10/10/2012	4.884			2.000	1.235	800	435	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
21	Nhựa hóa đường Phú Phong - Hàm Mỹ đi Mương Mán	Số 875/QĐ-UBND ngày 18/9/2012	4.876			1.700	1.650	800	850	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
22	Nhựa hóa đường Cầu treo đi Hóc Lá, xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam	Số 392/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	11.551			7.700	3.000	1.200	1.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
23	Nhựa hóa đường giao thông khu phố Lập Hòa và Lập Bình thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam	Số 329/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	14.995			3.100	11.000	6.500	2.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	(2)
24	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thị thị xã La Gi	Số 303/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2012	29.754			25.800	1.800	1.200	600	UBND thị xã La Gi	
25	Đường vào trung tâm xã Tân Phước	Số 298/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2012	15.887			12.700	2.000	1.500	500	UBND thị xã La Gi	
26	Đường Nam Hà 1&2 xã Đông Hà	Số 4462/QĐ-SKHĐT ngày	11.526	Số 365/QĐ-SKHĐT ngày	14.957	7.700	3.775	2.770	800	UBND huyện Đức Linh	(2)

		23/12/2003		05/11/2014							
27	Cầu bê tông cốt thép Vũ Hòa	Số 199/QĐ-SKHĐT ngày 10/6/2013	18.129			9.250	6.000	3.500	1.500	UBND huyện Đức Linh	
	Thủy lợi, đê kè		488.802			358.135	18.808	8.600	9.381		
28	Kè chống sạt lở bờ sông khu dân cư thị trấn Phan Rí Cửa	Số 1454/QĐ-UBND ngày 06/6/2007	42.344			24.468	3.300	2.000	1.000	UBND huyện Tuy Phong	
29	Kè bảo vệ bờ biển thị trấn Phan Rí Cửa	Số 1961/QĐ-UBND ngày 21/7/2009	63.760	Số 1497/QĐ-UBND ngày 30/5/2016	67.756	52.000	5.000	3.000	1.700	UBND huyện Tuy Phong	Đang lập hồ sơ quyết toán
30	Kè tạm bảo vệ bờ biển xóm 9B, thôn Tân Phú, xã Hòa Phú	Số 279/QĐ-SKHĐT ngày 15/8/2013	6.571			5.100	700	600	100	UBND huyện Tuy Phong	
31	Kè bảo vệ bờ biển xã Bình Thạnh (giai đoạn 1)	Số 3289/QĐ-UBND ngày 17/11/2009	41.984			21.500	3.827	3.000	600	UBND huyện Tuy Phong	
32	Kênh tiếp nước 812 - Châu Tả	3203/QĐ-UBND ngày 10/11/2009	232.649			167.233	2.493		2.493	Cty Khai thác CTTL	Đã QT
33	Trạm bơm Tà Pao	2397/QĐ-UBND ngày 9/11/2011	55.209			45.939	2.785		2.785	Cty Khai thác CTTL	Đã QT
34	Hồ chứa nước Sông Khán	3585/QĐ-UBND ngày 14/12/2009	46.285			41.895	703		703	Cty Khai thác CTTL	Đã QT
	Công cộng		10.043	-	16.939	10.633	3.000	2.000	1.000		
35	Thoát nước phía hạ lưu đường 706B - Cửa số 1	Số 303/QĐ-SKHĐT ngày 25/8/2009	10.043	Số 176/QĐ-SKHĐT ngày 04/7/2012	16.939	10.633	3.000	2.000	1.000	Sở Xây dựng	
	Khu dân cư		14.415	-	0	10.831	2.620	2.000	600		

36	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vĩnh Hanh	Số 187/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2009	12.240			9.508	2.120	2.000	100	UBND huyện Tuy Phong	
37	Hạ tầng kỹ thuật khu định canh định cư tập trung thôn 1, xã Gia Huynh (gói thầu số 6)		2.175			1.323	500		500	UBND huyện Tánh Linh	NSTW Hỗ trợ
	Quản lý nhà nước		103.549			46.040	32.176	20.500	11.476		
38	Hội trường huyện Tánh Linh	Số 375/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2013	17.720			6.250	6.000	4.000	2.000	UBND huyện Tánh Linh	NSTT hỗ trợ 70%
39	Nhà làm việc UBND huyện Tánh Linh	Số 344/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2013	13.806			4.500	5.000	3.000	2.000	UBND huyện Tánh Linh	NSTT hỗ trợ 70%
40	Nâng cấp, mở rộng Nhà làm việc Sở Xây dựng	Số 2606/QĐ-SKHĐT ngày 02/10/2015	3.000	Số 391/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	2.999		2.000	1.000	800	Sở Xây dựng	
41	Hỗ trợ Hội trường UBND huyện Hàm Thuận Nam	Số 314/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	11.000			2.500	5.000	3.000	2.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
42	Hội trường huyện Hàm Thuận Bắc	Số 233/QĐ-SKHĐT ngày 29/8/2014	18.607			3.300	6.000	5.000	1.000	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	Hỗ trợ 70%
43	Nhà làm việc UBND xã Tân Hà	Số 3148/QĐ-SKHĐT ngày 21/10/2014	4.900			1.000	2.500	2.000	500	UBND huyện Đức Linh	Hỗ trợ
44	Nhà làm việc UBND xã Đồng Kho	Số 770/QĐ-UBND ngày 05/4/2012	3.817			1.767	1.713	1.200	513	UBND huyện Tánh Linh	Hỗ trợ
45	Nhà làm việc Huyện ủy huyện Hàm Tân		9.624			8.748	876		876	UBND huyện Hàm Tân	Đã QT
46	Nhà làm việc Khối Mặt trận - Đoàn thể huyện Hàm Tân		6.262			5.747	515		515	UBND huyện Hàm Tân	Đã QT

47	Trụ sở UBND xã Thắng Hải		7.319			6.947	372		372	UBND huyện Hàm Tân	Đã QT
48	Nhà làm việc UBND xã Chí Công		7.494			5.281	2.200	1.300	900	UBND huyện Tuy Phong	Đã QT
	An ninh quốc phòng		7.116		0	4.200	2.916	2.000	916		
49	Dự án nâng cấp tuyến đường giao thông trong khu căn cứ hậu cần - kỹ thuật	Số 330/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2013	2.684			2.050	634		634	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
50	Dự án đầu tư hệ thống điện vào khu căn cứ hậu cần - kỹ thuật	Số 277/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2014	4.432			2.150	2.282	2.000	282	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
II	Công trình chuyển tiếp		5.493.382			1.742.499	2.033.764	358.051	443.772		
	Công nghiệp		126.692		94.825	30.848	57.000	10.000	18.500		
1	Hệ thống thoát nước mưa ngoài hàng rào KCN và KDC dịch vụ Hàm Kiệm	Số 165/QĐ-UBND ngày 21/01/2010	86.609	Số 2981/QĐ-UBND ngày 24/12/2010	86.609	24.848	30.000	4.000	10.000	Công ty TNHH MTV KTCTTL	
2	Đường và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp Nghĩa Hòa, huyện Hàm Tân	Số 2759/QĐ-SKHĐT ngày 14/9/2015	8.837	Số 349/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.216	0	7.000	2.000	2.500	UBND huyện Hàm Tân	
3	Dự án nâng cấp đường vào cụm công nghiệp Thắng Hải	Số 166/QĐ-SKHĐT ngày 20/5/2013	31.246			6.000	20.000	4.000	6.000	UBND huyện Hàm Tân	
	Thủy lợi, đê kè		1.311.830			593.648	574.000	86.246	117.600		
4	Kè sông bảo vệ khu dân cư A-E phường Thanh Hải	Số 979/QĐ-UBND ngày 04/4/2008	25.221	Số 307/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	35.694	26.355	7.000	1.000	4.000	Sở Xây dựng	
5	Đập dâng Sông Phan, huyện Hàm Tân	Số 39/QĐ-UBND ngày 04/01/2008	38.883	Số 314/QĐ-UBND ngày 02/2/2009	62.469	32.772	25.000	2.000	7.000	Công ty TNHH MTV KTCTTL	
6	Kênh D8-13 (đoạn tránh)	Số 126/QĐ-	8.603			2.000	5.000	2.500	2.500	Công ty TNHH	

	khu công nghiệp chế biến khoáng sản titan, Sông Bình	SKHĐT ngày 13/5/2014								MTV KTCTTL	
7	Cấp nước cho Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân - giai đoạn 1	Số 1637/QĐ-UBND ngày 26/7/2010	230.969			70.785	9.500		3.500	Công ty TNHH MTV KTCTTL	NSTW+NSTT
8	Chuyển nước hồ Sông Móng - hồ Đu Đủ - hồ Tân Lập	Số 190/QĐ-SKHĐT ngày 23/7/2010	49.937	Số 3402/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	161.008	66.014	50.000	5.000	10.000	Công ty TNHH MTV KTCTTL	
9	Kênh tiếp nước Biển Lặc - Hàm Tân, huyện Tánh Linh	Số 1497/QĐ-UBND ngày 01/6/2009	376.982			214.190	100.000	5.000	10.000	Công ty TNHH MTV KTCTTL	NSTW+NSTT
10	Kênh tiếp nước Sông Móng - Hàm Cần	Số 2102/QĐ-UBND ngày 14/8/2015	45.000	Số 295/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2015	44.955	0	40.000	2.000	8.000	Công ty TNHH MTV KTCTTL	
11	Kênh Sông Dinh 3 về Đập Cô Kiều	Số 2832/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	24.624	Số 331/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	24.608	0	22.000	2.000	5.000	Công ty TNHH MTV KTCTTL	
12	Kênh Sông Dinh 3 về đập Suối Đò	Số 2831/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	7.816	Số 334/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.596	0	6.000	3.500	1.500	Công ty TNHH MTV KTCTTL	
13	Kênh cấp nước thô cho KCN Tuy Phong	Số 2407/QĐ-SKHĐT ngày 15/9/2015	14.687			0	13.500	1.800	3.500	Công ty TNHH MTV KTCTTL	
14	Kênh Sông Linh - Cẩm Hang	427/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2006	11.566			7.267	2.000		1.000	Công ty TNHH MTV KTCTTL	
15	Kênh tiếp nước Suối Lách - Bàu Thiềm	483/QĐ-SKHĐT ngày 22/12/2008	5.011			3.400	1.000		500	Công ty TNHH MTV KTCTTL	
16	Kè bảo vệ khu dân cư Sông Cát	Số 226/QĐ-UBND ngày 09/9/2011	39.982	Số 341/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	49.759	38.784	9.700	4.800	2.500	UBND huyện Tánh Linh	
17	Hồ chứa nước Phan	Số 863/QĐ-	11.300			3.000	7.000	3.000	2.000	UBND huyện	

	Dũng (Hạng mục: Khai hoang cải tạo đồng ruộng và hoàn chỉnh hệ thống kênh, công trình trên kênh)	UBND ngày 21/4/2010									Tuy Phong	
18	Kè bảo vệ bờ biển xã Vĩnh Hảo (gói 1)			Số 358/QĐ-UBND ngày 10/10/2013	19.929	12.439	1.400	1.300	100		UBND huyện Tuy Phong	
19	Mở rộng hệ thống kênh mương của Hồ Lòng Sông thuộc địa bàn 03 xã: Phong Phú, Phú Lạc và Hòa Minh	Số 2891/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2015	14.993	Số 358/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	13.887	0	12.500	2.000	3.000		UBND huyện Tuy Phong	
20	Kênh tiêu Bà Sáu, xã Hàm Mỹ	Số 287/QĐ-SKHĐT ngày 15/10/2014	6.567			1.500	4.300	2.500	1.500		UBND huyện Hàm Thuận Nam	
21	Hệ thống thoát nước trung tâm huyện Hàm Thuận Nam	Số 3011/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	12.902	Số 359/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	12.602	0	8.000	1.800	2.500		UBND huyện Hàm Thuận Nam	
22	Kè tạm bảo vệ bờ biển thôn Hồ Tôm, xã Tân Phước, thị xã La Gi	Số 305/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	7.118			1.300	5.000	2.500	2.000		UBND thị xã La Gi	
23	Dự án kè tạm bảo vệ bờ biển Ngánh Tam Tân tại xã Tân Tiến, thị xã La Gi	Số 1363/QĐ-SKHĐT ngày 29/5/2015	3.429	Số 320/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	2.948	0	2.800	1.000	1.000		UBND thị xã La Gi	
24	Nâng cấp, mở rộng và kiên cố phần hạ lưu đập Sông Cát	Số 2995/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	10.246	Số 356/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	10.246	0	8.500	4.800	2.000		UBND huyện Tánh Linh	
25	Nâng cấp trạm bơm ĐaKai, huyện Đức Linh	Số 202/QĐ-SKHĐT ngày 23/8/2011	17.464			5.747	10.000	3.000	4.500		UBND huyện Đức Linh	
26	Mở rộng kênh tiêu Võ Xu	Số 296/QĐ-SKHĐT ngày 27/10/2014	14.945			3.200	7.000	2.000	4.000		UBND huyện Đức Linh	

27	Đầu tư xây dựng công trình hai hồ chứa Bắc đảo Phú Quý	Số 310/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	37.971			26.500	6.000	2.000	1.000	UBND huyện Phú Quý	
28	Nâng cấp kè bảo vệ bờ bên cá Cồn Chà - Cảng cá Phan Thiết	Số 2907/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2015	12.428			0	6.800	2.746	2.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	
29	Đập Sông Tho	Số 273/QĐ-SKHĐT ngày 12/8/2013	49.925			24.645	15.000	3.000	4.000	Chi cục Phát triển nông thôn	
30	Dự án hệ thống kênh cấp 3 - dự án Tưới Phan Rí - Phan Thiết	Số 596/QĐ-SNN ngày 15/7/2015	80.000			10.000	70.000	5.000	10.000	Chi cục Phát triển nông thôn	
31	Nạo vét và gia cố tuyến kênh chính Ku Ê - Phú Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	Số 356/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	13.261	Số 352/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2016	17.207	6.000	9.000	4.000	1.000	Chi cục Phát triển nông thôn	
32	Hỗ trợ Chương trình đầu tư kết cấu hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số (ưu tiên thanh toán nợ và chuyển tiếp các dự án khai hoang đất sản xuất)					0	25.000	6.000	3.000		PK sau
33	Chương trình nước sinh hoạt		140.000			37.750	85.000	10.000	15.000	Bổ sung đầu tư các công trình chống hạn	PK sau
	Trong đó: Hỗ trợ hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc thị xã La Gi và huyện Hàm Tân		40.000				20.000			Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Thuận	
	Thủy sản	-	903.596	0	0	109.867	28.600	4.054	8.200		
34	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Liên	Số 2684/QĐ-UBND ngày	97.433			49.796	18.000	1.000	3.000	Sở Nông nghiệp và Phát	

	Hương	6/10/2008								triển nông thôn	
35	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Phan Rí (gói thầu nạo vét luồng, kè, nâng cấp đê, nhà điều hành và tập kết hải sản)	Số 2316/QĐ-UBND ngày 18/8/2009	160.374			60.071	3.200	3.054	1.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
36	Dự án khu sản xuất giống thủy sản tập trung Chí Công (giai đoạn 1)	Số 2915/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/10/2010	45.789				5.200		2.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đền bù
37	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Phú Quý (đền bù giải tỏa)	Số 2326/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/10/2011	600.000				2.200		2.200	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đền bù
	Giao thông		2.086.542		1.049.466	449.181	939.700	166.540	188.400		
38	Đường vào nhà máy xử lý rác thải phía Nam Phan Thiết	Số 3017/QĐ-UBND ngày 22/10/2009	51.575			11.358	35.000	3.800	8.000	Sở Giao thông vận tải	
39	Đường trục ven biển đoạn Hòa Thắng - Hòa Phú	Số 2257/QĐ-UBND ngày 12/11/2012	208.567			23.505	15.500	4.000	5.000	Sở Giao thông vận tải	Vốn NSTT GPMB + chi phí khác
40	Đường Lê Duẩn (đoạn từ đường Trường Chinh đến Lê Hồng Phong)	Số 2207/QĐ-UBND ngày 13/9/2013	416.928			107.350	50.000	20.000	14.000	Sở Giao thông vận tải	Bổ sung vốn XSKT
41	Cầu Gia An	Số 178/QĐ-SKHĐT ngày 9/7/2014	24.426			3.500	18.000	8.200	4.000	Sở Giao thông vận tải	
42	Cầu Bến Gáo	Số 412/QĐ-SKHĐT ngày 16/12/2014	14.160			5.000	7.000	6.732	300	Sở Giao thông vận tải	
43	Đường từ cầu Hùng Vương đến đường	Số 1876/QĐ-UBND ngày	286.198	Số 2460/QĐ-UBND	285.994	0	200.000	5.000	20.000	Sở Giao thông vận tải	Bổ sung vốn

	ĐT.706B	23/7/2015		ngày 18/9/2015							XSKT
44	Sửa chữa, mở rộng cầu Sờ Muối, thành phố Phan Thiết	Số 2977/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2015	15.223	416/QĐ-SKHĐT ngày 12/11/2015	12.437	100	5.000	1.500	2.000	Sở Giao thông vận tải	NSTT+ Quỹ bảo trì đường bộ
45	Đường nối 2 đầu cầu Sông Dinh, xã Tân Xuân	Số 2511/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2015	7.843	Số 332/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.840	100	7.000	1.500	2.500	Sở Giao thông vận tải	
46	Sửa chữa lớn cầu và đường của tỉnh					5.000	25.000	5.000	5.000	Sở Giao thông vận tải	
47	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ven biển Chí Công - Hòa Minh	Số 357/QĐ-SKHĐT ngày 10/11/2013	19.000	Số 306/QĐ-SKHĐT ngày 16/10/2015	28.819	5.800	6.500	2.500	2.000	UBND huyện Tuy Phong	(2)
48	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Lương Sơn	Số 300/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2012	29.700			21.453	7.500	2.500	2.500	UBND huyện Bắc Bình	
49	Cầu qua Sông Lũy, thôn Bình Liêm, xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình	Số 389/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	11.484			3.540	2.000	1.000	800	UBND huyện Bắc Bình	NSTT hỗ trợ 50% xây lắp
50	Nâng cấp đường giao thông từ Bình Tân đi Phan Tiến	Số 2881/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	12.105			0	9.000	1.500	2.500	UBND huyện Bắc Bình	
51	Cầu qua Sông Lũy và đường vào khu sản xuất tại khu phố Lương Bình Thị trấn Lương Sơn	Số 2795/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2015	20.265	Số 407/QĐ-SKHĐT ngày 06/11/2015	20.263	0	17.500	2.000	3.500	UBND huyện Bắc Bình	
52	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Phan Rí Thành	Số 2880/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	16.884	Số 413/QĐ-SKHĐT ngày 12/11/2015	16.869	0	14.500	1.800	2.500	UBND huyện Bắc Bình	
53	Nâng cấp đường giao thông thị trấn Chợ Lầu	Số 2989/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	19.360			0	17.500	2.000	3.500	UBND huyện Bắc Bình	
54	Nhựa hóa tuyến đường	Số 306/QĐ-	22.009	259/9/9/2015	21.107	4.000	14.500	2.500	4.000	UBND huyện	(2)

	Xoài Quỳ, huyện Hàm Thuận Bắc	SKHĐT ngày 30/10/2014								Hàm Thuận Bắc	
55	Đường từ QL 28 đi cầu bến Ông Tượng	Số 431/QĐ-SKHĐT ngày 29/12/2014	6.126	Số 4211/QĐ-SKHĐT ngày 28/7/2015	5.271	1.600	3.600	2.500	1.100	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
56	Tuyến đường thôn Liêm An, xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc	Số 334/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	12.204			3.500	8.000	2.000	2.500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
57	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	Số 2378/QĐ-SKHĐT ngày 11/09/2015	29.996	Số 321/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	29.985	0	25.500	5.100	4.000	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	(2)
58	Đường Bình An - Ngã ba Đông Đồng, xã Hàm Chính	Số 2594/QĐ-SKHĐT ngày 02/10/2015	14.948	Số 329/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	14.200	0	11.500	6.000	2.000	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	(2)
59	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - xã Tân Thuận	Số 2811/QĐ-UBND ngày 30/9/2009	29.393			13.730	14.000	2.000	2.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
60	Cầu Sông Phan	Số 351/QĐ-SKHĐT ngày 9/10/2013	20.824			6.200	12.500	2.000	5.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
61	Đường Dân Thuận đi Dân Hòa, xã Hàm Thạnh	Số 30/QĐ-SKHĐT ngày 08/2/2014	7.934			1.570	5.500	1.500	2.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
62	Cầu Phú Khánh xã Hàm Mỹ	Số 284/QĐ-SKHĐT ngày 15/10/2014	15.326			2.500	8.000	2.500	2.500	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
63	Đường Trung tâm Dạy nghề đi Lập Đức và Tà Mon	Số 3636/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	12.428	Số 384/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	11.227	0	9.000	1.700	1.500	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
64	Đường Hàm Cường Phú Lộc	Số 3584/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	14.845			0	10.000	1.800	2.500	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
65	Đường liên xã Tân Đức - Tân Phúc - Sông Phan	Số 299/QĐ-SKHĐT ngày	25.888			20.500	5.000	1.500	2.000	UBND huyện Hàm Tân	

	huyện Hàm Tân	31/10/2012									
66	Đường và cầu thôn Đông Hiệp, xã Tân Hà, Hàm Tân	Số 332/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	6.743			1.200	4.000	1.400	2.000	UBND huyện Hàm Tân	
67	Đoạn nối tuyến đường GTNT liên xã Tân Xuân - Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân	Số 324/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	12.524			4.200	6.500	5.000	1.000	UBND huyện Hàm Tân	(2)
68	Cầu Hồ Lân, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	Số 331/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	6.213			1.300	3.000	1.300	1.400	UBND huyện Hàm Tân	
69	Đường trung tâm đô thị Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân	Số 1060/QĐ-UBND ngày 19/4/2007	103.315		269.870	47.731	30.000	5.500	5.000	UBND huyện Hàm Tân	
70	Nhựa hóa một số tuyến đường nội thị, thị trấn Tân Nghĩa	Số 3524/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2015	7.098	Số 383/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	6.383	0	5.500	1.200	2.000	UBND huyện Hàm Tân	
71	Cầu Sông Phan, xã Sông Phan, huyện Hàm Tân	Số 3523/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2015	9.900			0	6.500	1.500	3.000	UBND huyện Hàm Tân	
72	Mở rộng đường thị trấn Lạc Tánh giai đoạn 2, huyện Tánh Linh	Số 304/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2011	49.709			26.550	20.000	3.000	4.000	UBND huyện Tánh Linh	
73	Nhựa hóa đường trung tâm xã Huy Khiêm	Số 385/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2013	19.998			5.419	10.000	2.000	3.000	UBND huyện Tánh Linh	(2)
74	Đường đến trung tâm xã Gia Huynh	Số 262/QĐ-SKHĐT ngày 21/9/2010	25.923	Số 97/QĐ-SKHĐT ngày 08/4/2014	35.694	7.700	25.000	2.500	4.000	UBND huyện Tánh Linh	(2)
75	Đường 336 đi cánh đồng C xã Đức Phú	Số 3368/QĐ-SKHĐT ngày 20/12/2002	1.091	Số 382/QĐ-SKHĐT ngày 21/12/2014	8.688	2.626	4.000	1.400	1.000	UBND huyện Tánh Linh	(2)
76	Nhựa hóa đường trung tâm xã Đức Phú	Số 3470/QĐ-SKHĐT ngày	10.000			0	8.500	1.800	2.000	UBND huyện Tánh Linh	

		23/10/2015									
77	Cầu qua Sông La Ngà tại bản 2 xã La Ngâu	Số 444/QĐ-SKHĐT ngày 31/12/2014	8.993			0	7.500		2.000	UBND huyện Tánh Linh	
78	Nhựa hóa đường trung tâm xã Tân Hà	Số 1274/QĐ-SKHĐT ngày 07/10/2014	14.344			5.060	8.000	2.910	2.000	UBND huyện Đức Linh	
79	Nhựa hóa đường trung tâm Võ Xu	Số 857/QĐ-UBND ngày 20/4/2010	104.294	Số 1636/QĐ-UBND ngày 02/8/2011	105.858	65.242	25.000	6.208	3.500	UBND huyện Đức Linh	
80	Nhựa hóa đường trung tâm xã Trà Tân	Số 306/QĐ-SKHĐT ngày 12/9/2013	21.879			5.968	7.800	2.000	2.000	UBND huyện Đức Linh	(2)
81	Nhựa hóa đường trung tâm xã Đa Kai	Số 8/QĐ-SKHĐT ngày 8/01/2008	13.977	Số 425/QĐ-SKHĐT ngày 20/11/2015	11.725	6.126	5.000	1.500	2.000	UBND huyện Đức Linh	(2)
82	Đường vào khu sản xuất liên xã Đức Chính - Vũ Hòa	Số 3577/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	19.277	Số 195/QĐ-SKHĐT ngày 3/6/2016	14.384	0	11.300	1.500	2.500	UBND huyện Đức Linh	(2)
83	Đường vào khu sản xuất liên xã Trà Tân - Đông Hà - Z30	Số 3579/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	18.816	Số 287/QĐ-SKHĐT ngày 22/8/2016	15.497	0	13.000	1.800	2.500	UBND huyện Đức Linh	(2)
84	Đường trong khu đô thị trấn Võ Xu	Số 3575/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	21.711	Số 388/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	21.711	0	17.400	2.000	3.500	UBND huyện Đức Linh	
85	Đường Láng Quao - Suối Le, xã Tân Hải	Số 279/QĐ-SKHĐT ngày 10/10/2014	17.947	Số 183/QĐ-SKHĐT ngày 10/7/2015	17.434	4.000	8.000	2.000	2.500	UBND thị xã La Gi	
86	Đường Nguyễn Thông, xã Tân Bình	Số 212/QĐ-SKHĐT ngày 12/8/2014	10.592			3.700	3.600	1.300	1.800	UBND thị xã La Gi	
87	Đường Mai Thúc Loan, xã Tân Hải	Số 3472/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2015	20.283	Số 386/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	18.327	0	15.000	2.000	3.000	UBND thị xã La Gi	

88	Các tuyến đường nội thị, thị xã La Gi	Số 3473/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	34.926	Số 387/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	34.908	0	30.000	2.500	4.000	UBND thị xã La Gi	
89	Đường bảo vệ kè biển khu vực xã Tam Thanh		8.000			0	6.000	1.300	1.500	UBND huyện Phú Quý	
90	Đường từ ngã Tư cảng Phú Quý đến đại đội bộ binh 1	Số 123/QĐ-SKHĐT ngày 31/3/2016	5.309			0	5.000	2.490	1.000	UBND huyện Phú Quý	
91	Đoạn còn lại tuyến đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Số 3721/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	34.996	Số 346/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	34.975	0	20.000	2.500	4.000	Chi cục Phát triển nông thôn	(2)
92	Đường Ma Lâm - Hội Nhơn	Số 3702/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2015	18.019			0	10.000	1.800	3.000	Chi cục Phát triển nông thôn	(2)
93	Đường Mỹ Thạnh đi Đông Giang	Số 3727/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	45.069			0	40.000	3.500	5.000	Chi cục Phát triển nông thôn	(2)
94	Cải tạo nâng cấp đường Lâm nghiệp giai đoạn 1	Số 384/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	49.957			22.053	20.000	2.500	5.000	Chi cục Phát triển nông thôn	NSTW+ NSTT
	Khoa học công nghệ và công nghệ thông tin		60.113		30.323	48.981	19.964	12.000	3.700		
95	Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KHCN	Số 2085/QĐ-UBND ngày 30/7/2009	27.910			21.357	5.600	2.800	1.500	Sở Khoa học và công nghệ	
96	Trụ sở làm việc Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KHCN và khu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học	Số 1023/QĐ-UBND ngày 18/4/2007	16.507	Số 2410/QĐ-UBND ngày 09/11/2011	30.323	18.374	9.664	4.700	2.000	Sở Khoa học và công nghệ	
98	Xây dựng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong hoạt động các cơ	Số 2701/QĐ-UBND ngày 27/12/2012	6.706			3.750	1.400	1.300	100	Văn phòng UBND tỉnh	

	quan nhà nước thuộc tỉnh Bình Thuận										
99	Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến Tỉnh ủy Bình Thuận	Số 534/QĐ-UBND ngày 14/2/2014	8.990			5.500	3.300	3.200	100	Văn phòng Tỉnh ủy	
	Dự án tạo quỹ đất		231.443		0	160.794	55.000	7.781	15.000		
100	Đường Hùng Vương, đoạn qua khu dân cư Hùng Vương II (Đoạn 1)	Số 2968/QĐ-UBND ngày 26/11/2013	62.201			50.500	10.000	3.000	4.000	Sở Giao thông vận tải	
101	Đường Hùng Vương, đoạn qua khu dân cư Hùng Vương II, giai đoạn 2B (Đoạn 3)	Số 413/QĐ-UBND ngày 08/11/2013	34.105			800	30.000	1.133	6.000	Sở Giao thông vận tải	
102	Khu dân cư Hùng Vương II, giai đoạn 2A (Đoạn 2)	Số 3813/QĐ-UBND ngày 08/11/2005	135.137			109.494	15.000	3.648	5.000	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	
	Công cộng		124.781	-	57.433	38.978	79.700	16.760	14.200		
103	Xây dựng bãi rác tập trung tại núi Thô, xã Hàm Trí	Số 452/QĐ-SKHĐT ngày 31/12/2010	14.807	Số 211/QĐ-SKHĐT ngày 28/7/2015	14.328	10.762	3.000	700	1.500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
104	Bãi chôn lấp và xử lý rác sinh hoạt tập trung huyện Đức Linh	Số 421/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2013	15.556			8.535	5.400	2.060	1.000	UBND huyện Đức Linh	
105	Hoa viên khu vực cầu Sờ Muối thành phố Phan Thiết	Số 2982/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2015	14.940			0	12.000	1.500	1.200	UBND TP Phan Thiết	
106	Hạ tầng kỹ thuật khu vực 02 bên đường nhánh nối đường ĐT.706B và đường ĐT.706	Số 383/QĐ-SKHĐT ngày 22/10/2008	13.549	Số 241/QĐ-SKHĐT ngày 18/9/2012	25.318	14.150	3.000	2.000	1.000	Sở Xây dựng	
107	Thoát nước phía hạ lưu đường ĐT.706B - cửa ra số 5	Số 97/QĐ-SKHĐT ngày 19/5/2011	12.655	Số 91/QĐ-SKHĐT ngày 30/3/2015	17.787	2.331	11.000	5.000	2.000	Sở Xây dựng	

108	Thoát nước 706 B-CR2-3	Số 115/QĐ-SKHĐT ngày 31/3/2016	39.779			0	37.000	2.000	5.000	Sở Xây dựng	
109	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Bình Thuận (giai đoạn 2)	Số 120/QĐ-SKHĐT ngày 31/3/2016	3.094			0	2.800	2.000	500	Tỉnh đoàn Bình Thuận	
110	Nghĩa trang Hàm Tiến - Thiện Nghiệp - Mũi Né, thành phố Phan Thiết	Số 54/QĐ-SKHĐT ngày 27/02/2014	10.401			3.200	5.500	1.500	2.000	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	
	Khu dân cư		463.711		432.793	306.702	133.500	22.958	35.372		
111	Khu dân cư khu phố A - E, phường Thanh Hải, thành phố Phan Thiết	Số 2871/QĐ/CT-UBND ngày 21/6/2004	76.282	Số 1121/QĐ-UBND ngày 23/4/2015	101.207	69.699	20.000	4.000	5.372	Sở Xây dựng	
112	Khu dân cư Bắc Xuân An, thành phố Phan Thiết	Số 1840/QĐ-UBND ngày 14/7/2008	180.939	Số 229/QĐ-UBND ngày 20/1/2014	226.586	156.129	40.000	10.958	7.000	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	
113	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Hồ Tôm, xã Tân Phước, thị xã La Gi	QĐ 1877/QĐ-UBND ngày 17/7/2008	64.985		105.000	50.174	25.000		8.000	Chi cục phát triển nông thôn	
114	Nâng cấp kết cấu hạ tầng và mở rộng khu tái định cư Ba Đăng, thị xã La Gi (hạng mục: đường giao thông và hệ thống thoát nước)	Số 26/QĐ-SKHĐT ngày 24/02/2012	19.065			3.500	12.500	2.000	6.000	Chi cục phát triển nông thôn	
115	Hạ tầng Khu dân cư xóm 1, xã Phước Thê, huyện Tuy Phong	Số 297/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2012	29.290			7.200	15.000	2.000	4.000	Chi cục Phát triển nông thôn	NSTW+ NSTT
116	Khu tái định cư Láng Giang, huyện Hàm Thuận Nam	Số 3441/QĐ-UBND ngày 21/10/2014	49.740			15.000	12.000	2.000	2.500	Chi cục Phát triển nông thôn	NSTW+ NSTT

117	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hồng Chính III, xã Hòa Thắng	Số 336/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	43.410			5.000	9.000	2.000	2.500	Chi cục Phát triển nông thôn	NSTW+ NSTT
	Quản lý nhà nước		147.105			3.500	123.500	24.712	33.800		
118	Nhà làm việc Sở Thông tin truyền thông và Trung tâm CNTT-TT		15.000				14.000	2.300	3.500	Sở Thông tin - Truyền thông	
119	Nhà làm việc Sở Tài chính	Số 3001/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	46.678				40.000	8.000	11.000	Sở Tài chính	
120	Nhà làm việc Tỉnh Đoàn	Số 2615/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2015	16.637				14.000	2.000	5.000	Tỉnh Đoàn Bình Thuận	
121	Kho lưu trữ và Phòng Tiếp công dân huyện Hàm Tân	Số 2956/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2015	4.987	Số 382/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	4.753		3.000	1.000	1.500	UBND huyện Hàm Tân	NSTT Hỗ trợ
122	Nhà làm việc Ban Tiếp công dân tỉnh	Số 2692/QĐ-SKHĐT ngày 13/10/2015	9.655	Số 351/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.390		6.700	4.300	1.500	Văn phòng UBND tỉnh	
123	Nhà làm việc Trung tâm Quy hoạch xây dựng	Số 265/QĐ-SKHĐT ngày 11/9/2015	12.210				10.000	1.500	3.300	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	
124	Nhà làm việc Chi cục Quản lý thị trường, đội quản lý thị trường số 1 và số 7	Số 306/QĐ-SKHĐT ngày 19/10/2010	15.563		21.177	3.500	16.300	1.412	3.000	Chi cục Quản lý thị trường	
125	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 4, huyện Đức Linh	Số 3015/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	3.989	Số 379/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	3.864		3.000	1.000	1.500	Chi cục Quản lý thị trường	
126	Trụ sở làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Thuận	Số 2975/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2015	19.000	Số 116/QĐ-SKHĐT ngày 31/3/2016	18.986		15.000	2.200	3.000	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	
127	Nhà ở tập thể Nhà hát ca múa nhạc Biển Xanh	Số 3770/QĐ-SKHĐT ngày	3.386				1.500	1.000	500	Nhà hát ca múa nhạc	NSTT Hỗ trợ

		30/10/2015								Biển Xanh	
	An ninh quốc phòng		37.569				22.800	7.000	9.000		
128	Trụ sở làm việc Ban CHQS Hàm Thuận Bắc (Hỗ trợ BTGPMB, san nền, cổng tường rào, sân vườn)		17.000				7.000	2.000	3.000	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
129	Nhà làm việc Công an thị trấn Thuận Nam	Số 318/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	3.808				3.000	1.000	1.500	Công an tỉnh	
130	Nhà làm việc Công an thị trấn Tân Nghĩa	Số 73/QĐ-SKHĐT ngày 01/3/2016	2.827				2.300	1.000	1.000	Công an tỉnh	
131	Dự án Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và cứu hộ cứu nạn Đức Linh + Tân Linh	Số 100/QĐ-SKHĐT ngày 25/3/2016	11.937				9.500	2.500	3.000	Công an tỉnh	
132	Trạm Kiểm soát Biên phòng La Gi	Số 109/QĐ-SKHĐT ngày 30/3/2016	1.997				1.000	500	500	Bộ CH Bộ đội Biên phòng tỉnh	
III	Công trình khởi công mới 2017		509.994			0	331.500	500	61.300		
	Giao thông		268.043	0	8.984	0	143.100	500	21.000		
1	Cầu Bến Thuyền	Số 349/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2016	35.853				20.000		3.000	Sở Giao thông vận tải	(2)
2	Đường vào sân bay Phan Thiết	Số 3040/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	116.473				50.000	500	7.000	Sở Giao thông vận tải	
3	Nâng cấp đường Sa Ra - Tầm Hưng	Số 2980/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	61.388				38.000		3.000	Sở Giao thông vận tải	
4	Nhựa hóa đường trung tâm xã Đồng Kho	Số 3519/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2015	10.497				8.000		2.000	UBND huyện Tân Linh	

5	Đường GTNT xã Đức Tín, huyện Đức Linh	Số 3578/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	11.926		8.984		8.500		2.000	UBND huyện Đức Linh	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM 2017
6	Đường vào khu sản xuất suối Lạnh và thôn 143, ĐaKai	Số 3580/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015	7.700				6.000		1.500	UBND huyện Đức Linh	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM 2018
7	Đường QL 28 Thuận Hòa đi Hồng Liêm	Số 537/QĐ-UBND ngày 29/02/2016	24.206				12.600		2.500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
	Khu dân cư		59.515		9.448		44.000	0	5.000		
8	Khu dân cư Rừng Sến	Số 3769/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	49.941				37.000		3.000	Chi cục Phát triển nông thôn	
9	Mở rộng Khu dân cư 1-8 phường Hàm Tiến	Số 2802/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2015	9.574	Số 359/QĐ-SKHĐT ngày 07/10/2016	9.448		7.000		2.000	UBND thành phố Phan Thiết	
	Công cộng		86.125		0		68.400	0	19.800		
10	Nhà máy cấp nước sinh hoạt cụm xã Vĩnh Hảo - Vĩnh Tân.	Số 3025/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.000				10.000		2.000	UBND huyện Tuy Phong	
11	Công viên trung tâm huyện HTN (bao gồm cả ĐBGT)	Số 3010/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	33.431				25.000		10.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	ĐBGT
12	Đường vào bãi rác thị xã La Gi		7.393				6.500		2.000	UBND thị xã La Gi	
13	Nhà máy xử lý nước thải cảng cá La Gi		22.000				14.000		2.000	UBND thị xã La Gi	Hỗ trợ
14	Di dời hệ thống điện chiếu sáng, trụ đèn tín hiệu giao thông trên		6.689				6.500		2.000	UBND huyện Hàm Tân	

	tuyến đường QL 55, huyện Hàm Tân										
15	Bãi rác huyện Hàm Tân	Số 2914/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2015	6.612				6.400		1.800	UBND huyện Hàm Tân	
	Khoa học công nghệ và thông tin truyền thông		29.526		0	0	27.000	0	2.000		
16	Dự án nâng cao năng lực Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bình Thuận		29.526				27.000		2.000	Sở Khoa học và Công nghệ	
	Quản lý nhà nước		43.292	0	0	0	30.000	0	9.300		
17	Nhà làm việc Trung tâm Nghiên cứu phát triển cây Thanh long		7.100				6.000		1.800	Trung tâm Nghiên cứu phát triển cây thanh long	
18	Nhà làm việc UBND Thị trấn Chợ Lầu		12.592				7.000		2.000	UBND huyện Bắc Bình	NSTT Hỗ trợ
19	Phòng họp trực tuyến 100 chỗ ngồi		8.600				7.500		3.000	Văn phòng UBND tỉnh	
20	Sửa chữa, mở rộng Nhà làm việc Huyện ủy Hàm Thuận Nam		10.000				6.500		1.500	UBND huyện Hàm Thuận Nam	NSTT Hỗ trợ
21	Sửa chữa và nâng cấp trụ sở Cục Thống kê cũ		5.000				3.000		1.000	Sở Nội vụ	NSTT + SN
	An ninh quốc phòng		23.493				19.000	0	4.200		
22	Nâng cấp Trường Quân sự		10.468				9.000		2.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
23	Dự án Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC và cứu hộ cứu nạn Phan Rí, huyện Bắc Bình	Số 3018/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	13.025				10.000		2.200	Công an tỉnh	

BIỂU SỐ 02
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2017 - NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2016		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến KH trung hạn 5 năm 2016 - 2020		KH 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KH năm 2016 được giao				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT					
	Tổng số		4.583.530	2.956.983	503.794	466.594	1.786.267	1.384.440	2.960.110	2.001.661	655.000		
A	Giáo dục		2.011.949	1.729.297	298.444	298.244	1.050.289	973.039	1.073.276	1.014.639	355.333		
I	Các dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016		804.879	713.221	132.246	132.246	629.304	605.837	212.624	209.253	56.208		
	Dự án nhóm C		804.879	713.221	132.246	132.246	629.304	605.837	212.624	209.253	56.208		
1	Trường TH Đức Thắng 1	Số 248/QĐ- SKHĐT ngày 22/9/2014	24.308	23.285	3.500	3.500	21.700	21.700	5.085	5.085	1.400	UBND thành phố Phan Thiết	
2	Trường TH Đức Thắng 2	Số 305/QĐ- SKHĐT ngày 31/10/2012	29.600	19.172	5.300	5.300	17.300	17.053	7.172	7.172	1.800	UBND thành phố Phan Thiết	
3	Trường TH Phú Thủy 2	Số 263/QĐ- SKHĐT ngày 30/9/2014	10.322	8.134	2.452	2.452	5.852	5.852	4.734	4.734	2.000	UBND thành phố Phan Thiết	
4	Trường THCS Lê Hồng Phong	Số 295/QĐ- SKHĐT ngày	12.578	12.412		0	12.100	12.100	312	312	312	UBND thành phố Phan	

		29/8/2013										Thiết	
5	Hỗ trợ Sửa chữa, XD Trường Mầm non Bông Sen	Số 4712/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	10.099	7.462	128	128	9.856	7.328	200	200	72	UBND huyện Tuy Phong	
6	Trường TH Hòa Phú 1	Số 3805/QĐ-UBND ngày 31/12/2009	11.257	11.257	1.900	1.900	9.200	9.200	3.281	3.281	930	UBND huyện Tuy Phong	
7	Trường TH Bình Tân 2	Số 413/QĐ-SKHĐT ngày 18/12/2014	11.218	10.772	882	882	10.400	10.400	1.254	1.254	372	UBND huyện Bắc Bình	
8	Trường TH Phan Rí Thành 1	Số 182/QĐ-SKHĐT ngày 10/7/2015	8.048	7.429	2.500	2.500	7.160	7.160	2.769	2.769	269	UBND huyện Bắc Bình	
9	Trường THCS Hàm Chính	Số 205/QĐ-SKHĐT ngày 04/6/2013	14.647	13.512		0	13.934	11.912	1.600	1.600	1.200	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
10	Trường THCS Hàm Đức (8 phòng học)	Số 389/QĐ-SKHĐT ngày 28/12/2012	4.634	4.143		0	3.700	3.700	143	143	143	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
11	Trường THCS Hồng Sơn	Số 281/QĐ-SKHĐT ngày 22/9/2015	12.677	11.130	2.000	2.000	8.740	7.700	3.430	3.430	1.066	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
12	Hỗ trợ đầu tư khối 4 phòng chức năng Trường THCS Thuận Hòa	Số 10869/QĐ-UBND ngày 21/11/2014	2.198	1.000			1.000	1.000	800	800	800	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
13	Trường TH Bình An (khối 10 phòng học)	Số 402/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	6.024	5.723	500	500	5.209	5.209	1.014	842	342	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
14	Trường TH Hàm Đức 1	Số 351/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	7.014	6.663	2.800	2.800	4.200	4.200	4.500	4.500	1.250	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
15	Trường Mẫu giáo Hàm Hiệp	Số 4655/QĐ-UBND ngày	1.526	1.120			700	350	1.176	770	500	UBND huyện Hàm Thuận	

		30/10/2013										Bắc	
16	Trường Mẫu giáo Hàm Liêm	Số 4654/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	1.457	1.120			700	350	1.101	770	500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
17	Trường THCS Hàm Nhơn	Số 375/QĐ-SKHĐT ngày 25/11/2010	14.657	12.936			13.404	12.663	273	273	273	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
18	Trường Mẫu giáo Hồng Liêm	Số 6017/QĐ-UBND ngày 12/10/2015	4.416	3.900	2.000	2.000	2.900	2.900	3.000	3.000	814	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
19	Trường TH Hàm Phú 1	Số 123/QĐ-SKHĐT ngày 08/5/2009	9.500	7.820	1.000	1.000	5.450	5.400	3.400	3.400	2.200	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
20	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Cường	Số 1120/QĐ-UBND ngày 19/9/2013	4.950	4.500	1.000	1.000	2.550	1.910	1.200	1.200	200	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
21	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Kiệm	Số 1123/QĐ-UBND ngày 25/9/2013	4.882	4.500	1.000	1.000	3.150	2.050	1.200	1.200	200	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
22	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Thạnh	Số 1162/QĐ-UBND ngày 01/10/2013	4.142	3.800	1.150	1.150	2.770	2.470	2.480	1.500	350	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
23	Trường TH Tân Thuận 1	Số 340/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	8.703	8.000	2.000	2.000	6.000	6.000	4.000	4.000	1.900	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
24	Trường TH Hàm Kiệm 2	Số 341/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	8.176	7.520	2.000	2.000	5.800	5.800	3.720	3.720	1.700	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
25	Trường TH Tân Thuận 2	Số 355/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	7.077	6.510	1.800	1.800	5.000	5.000	3.310	3.310	1.500	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
26	Trường TH Tân Thành 1	Số 333/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2014	5.920	5.450	2.100	2.100	3.600	3.600	3.950	3.950	1.800	UBND huyện Hàm Thuận Nam	

27	Trường TH Tân Phước 1 (GD 2)	Số 421/QĐ-SKHĐT ngày 15/02/2008	6.768	6.768	3.000	3.000	3.431	3.431	5.937	5.937	2.300	UBND thị xã La Gi	
28	Trường TH Tân An 1	Số 346/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	6.286	6.286	1.900	1.900	4.550	4.550	2.983	2.983	1.083	UBND thị xã La Gi	
29	Trường TH Bắc Ruộng 2	Số 139/QĐ-SKHĐT ngày 22/4/2013	11.339	10.659	2.200	2.200	9.081	9.081	3.324	3.324	1.200	UBND huyện Tánh Linh	
30	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Bình Minh	Số 125/QĐ-SKHĐT ngày 12/5/2014	4.214	4.000	1.200	1.200	2.820	2.610	2.000	2.000	800	UBND huyện Tánh Linh	
31	Trường THCS Măng Tố	Số 254/QĐ-SKHĐT ngày 26/9/2012	8.845	8.200			7.656	7.656	200	200	200	UBND huyện Tánh Linh	
32	Trường TH Nghị Đức 1	Số 342/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2013	11.007	7.886			8.621	7.300	150	150	150	UBND huyện Tánh Linh	
33	Trường TH Nghị Đức 2	Số 90/QĐ-SKHĐT ngày 15/5/2012	9.029	8.150			7.700	7.700	450	450	450	UBND huyện Tánh Linh	
34	Trường TH Đức Thuận	Số 325/QĐ-SKHĐT ngày 18/6/2012	9.133	8.500			7.800	7.500	831	831	831	UBND huyện Tánh Linh	
35	Cộng đồng phòng tránh thiên tai Trường TH Lạc Tánh 1	Số 4089/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	6.078	3.500	0		3.000	500	3.000	3.000	2.000	UBND huyện Tánh Linh	
36	Trường Mầm non Sơn Ca	Số 272/QĐ-SKHĐT ngày 11/6/2010	16.298	15.296	396	396	15.296	12.800	482	482	86	UBND huyện Đức Linh	
37	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Đông Hà	Số 3088/QĐ-UBND ngày 06/9/2013	4.650	4.050	2.000	2.000	2.950	2.350	3.563	3.563	1.200	UBND huyện Đức Linh	
38	Trường TH Đức Hạnh 1	Số 329/QĐ-	4.522	4.400	1.400	1.400	4.360	4.360	1.462	1.462	62	UBND huyện	

		SKHĐT ngày 27/9/2013										Đức Linh	
39	Khối 18 phòng học Trường TH Quý Thạnh	Số 337/QĐ- SKHĐT ngày 30/9/2013	10.061	9.610	661	661	9.161	9.161	1.106	1.106	445	UBND huyện Phú Quý	
40	Trường THCS Long Hải (Khối hiệu bộ)	Số 318/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2014	3.966	3.966	723	723	3.523	3.523	729	729	6	UBND huyện Phú Quý	
41	Trường PTDTNT tỉnh (Sửa chữa khu KTXá A và B)	Số 335/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2014	5.529	4.976			1.200	1.200	3.500	3.500	2.389	Sở Giáo dục và Đào tạo	
42	Trường PTDTNT tỉnh (Giai đoạn 2)	Số 2330/QĐ- UBND ngày 04/9/2008	35.405	23.582	832	832	23.003	23.003	1.007	1.007	175	Sở Giáo dục và Đào tạo	
43	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Số 3109/QĐ- UBND ngày 06/12/07	11.313	5.433			4.176	4.176	1.236	1.236	1.236	Sở Giáo dục và Đào tạo	
	Công trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới 2015												
44	Hỗ trợ XD Khối Hành chính hiệu bộ Trường TH Bình Thạnh	Số 2635/QĐ- UBND ngày 30/7/2013	4.420	4.327	2.600	2.600	2.600	2.600	4.420	4.127	1.100	UBND huyện Tuy Phong	Hoàn ứng
45	Hỗ trợ XD 6 phòng học + công trình phụ Trường TH Hồng Thái 3 (cơ sở Thái Thuận)	Số 7292/QĐ- UBND ngày 02/8/2013	4.220	4.000	2.300	2.300	2.300	2.300	4.220	3.800	1.300	UBND huyện Bắc Bình	-nt-
46	Hỗ trợ XD Trường Mầm non 19/5 (khối 5 phòng nhóm trẻ + các hạng mục công trình phụ)	Số 7280/QĐ- UBND ngày 02/8/2013	5.000	5.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.500	4.500	1.500	UBND huyện Bắc Bình	-nt-
47	Hỗ trợ XD Trường Mầm non 19/5 (khối 5 phòng)	Số 8309/QĐ- UBND ngày	5.000	5.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.500	4.500	1.500	UBND huyện Bắc Bình	-nt-

	nhóm mẫu giáo + Hành chính hiệu bộ,...)	09/9/2013											
48	Hỗ trợ XD Khối Hành chính hiệu bộ Trường TH Hải Ninh 1	Số 7291/QĐ-UBND ngày 02/8/2013	4.500	4.200	2.400	2.400	2.400	2.400	4.000	4.000	1.200	UBND huyện Bắc Bình	-nt-
49	Hỗ trợ XD 3 phòng học Mẫu giáo Hồng Sơn 1 + 2 phòng học Mẫu giáo Hồng Sơn 2	Số 10526/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1.880	1.880	1.100	1.100	1.100	1.100	1.700	1.700	600	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-nt-
50	Hỗ trợ XD cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất các trường học xã Hồng Sơn	Số 10543/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	2.880	2.880	1.500	1.500	1.500	1.500	2.500	2.500	500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-nt-
51	Hỗ trợ XD Sửa chữa, XD bổ sung hạng mục Trường THCS Hàm Đức	Số 10126/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	900	900	538	538	538	538	800	800	262	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-nt-
52	Hỗ trợ sửa chữa, XD bổ sung hạng mục Trường TH và trường MG thuộc xã Hàm Đức	Số 9461/QĐ-UBND ngày 30/9/2014	2.470	2.470	1.400	1.400	1.400	1.400	2.200	2.200	800	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-nt-
53	Hỗ trợ XD công trình Cổng tường rào, nhà vệ sinh điểm lẻ Phú Phong - Trường TH Hàm Mỹ 3	Số 1096/QĐ-UBND ngày 12/9/2013	1.241	1.179	700	700	700	700	1.179	1.179	360	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-nt-
54	Hỗ trợ XD công trình Cổng tường rào, nhà vệ sinh giáo viên, sửa chữa 04 phòng tiểu học cho mẫu giáo, sửa chữa 05 phòng cho tiểu học điểm lẻ Phú Hưng - Trường TH Hàm Mỹ 2	Số 1092/QĐ-UBND ngày 12/9/2013	2.283	2.169	1.200	1.200	1.200	1.200	2.169	2.169	750	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-nt-
55	Hỗ trợ XD công trình Cải tạo dây trệt làm	Số 1088/QĐ-UBND ngày	4.459	4.236	2.200	2.200	2.200	2.200	4.236	4.236	1.600	UBND huyện Hàm Thuận	-nt-

	khởi hành chính - hiệu bộ, 03 phòng học bộ môn, nhà đa năng thể chất điểm chính - Trường TH Hàm Mỹ 2	10/9/2013										Nam	
56	Hỗ trợ XD công trình Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật; phòng hiệu phó; kế toán; bếp ăn điểm chính - Trường mẫu giáo Hàm Mỹ	Số 1094/QĐ-UBND ngày 12/9/2013	1.811	1.720	1.050	1.050	1.050	1.050	1.720	1.720	500	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-nt-
57	Hỗ trợ XD công trình 03 phòng học bộ môn, khởi hành chính hiệu bộ - Trường TH Hàm Mỹ 1	Số 1098/QĐ-UBND ngày 12/9/2013	4.990	4.741	2.700	2.700	2.700	2.700	4.741	4.741	1.550	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-nt-
58	Hỗ trợ XD công trình Phòng giáo dục thể chất và phòng học bộ môn - Trường TH Tân Thuận 1	Số 1097/QĐ-UBND ngày 12/9/2013	3.438	3.266	1.800	1.800	1.800	1.800	3.266	3.266	1.100	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-nt-
59	Hỗ trợ XD công trình Cổng tường rào, nhà vệ sinh giáo viên và học sinh điểm lẻ Hiệp Nghĩa - Trường TH Tân Thuận 1	Số 1091/QĐ-UBND ngày 12/9/2013	1.142	1.085	650	650	650	650	1.085	1.085	330	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-nt-
60	Hỗ trợ XD công trình Phòng học bộ môn và phòng giáo dục thể chất điểm chính - Trường TH Tân Thuận 3	Số 1095/QĐ-UBND ngày 12/9/2013	2.914	2.768	1.600	1.600	1.600	1.600	2.768	2.768	900	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-nt-
61	Hỗ trợ XD công trình 3 phòng học bộ môn và phòng giáo dục thể chất - Trường TH Tân Thuận 4	Số 1093/QĐ-UBND ngày 12/9/2013	3.160	3.002	1.750	1.750	1.750	1.750	3.002	3.002	950	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-nt-
62	Hỗ trợ XD công trình	Số 1089/QĐ-	2.607	2.477	1.300	1.300	1.300	1.300	2.477	2.477	900	UBND huyện	-nt-

	cổng tường rào, bảng tên trường, 02 phòng, nhà vệ sinh giáo viên điểm lễ Hiệp Lễ - Trường Mẫu giáo Tân Thuận	UBND ngày 10/9/2013										Hàm Thuận Nam	
II	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017		1.016.240	844.323	166.198	165.998	420.985	367.202	669.821	633.733	251.825		
a	Dự án nhóm C		885.240	775.323	162.998	162.798	330.445	314.868	650.821	617.533	243.125		
1	Trường Mẫu giáo Bắc Phan Thiết	Số 2250/QĐ-UBND ngày 01/7/2014	30.231	18.000	7.500	7.500	14.300	14.300	20.500	18.000	8.500	UBND thành phố Phan Thiết	
2	Trường Mẫu giáo Xuân An	Số 358/QĐ-SKHĐT ngày 01/7/2014	14.776	12.000	3.000	3.000	6.000	6.000	11.776	9.800	4.800	UBND thành phố Phan Thiết	
3	Trường TH Phan Rí Cửa 5	Số 115/QĐ-SKHĐT ngày 29/3/2013	13.905	13.000	2.000	2.000	6.700	6.700	8.371	8.300	4.800	UBND huyện Tuy Phong	
4	02 khối 08 phòng học Trường TH Chí Công 3	Số 335/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2013	8.383	7.800	1.900	1.900	4.400	4.400	5.380	5.300	2.500	UBND huyện Tuy Phong	
5	Khối thí nghiệm thực hành Trường THCS Phước Thề	Số 201/QĐ-SKHĐT ngày 01/8/2014	5.557	5.155	1.700	1.700	3.400	3.400	3.455	3.455	1.000	UBND huyện Tuy Phong	
6	Hỗ trợ đầu tư Trường Tiểu học Phong Phú 5	Số 1515/QĐ-UBND ngày 20/5/2013	4.996	4.000	500	500	2.000	1.500	3.996	3.000	1.900	UBND huyện Tuy Phong	
7	Trường TH Phan Hòa 2	Số 392/QĐ-SKHĐT ngày 9/12/2010	12.696	12.696	750	750	8.446	8.446	5.000	5.000	3.200	UBND huyện Bắc Bình	
8	Trường Mầm non Hướng Dương	Số 339/QĐ-SKHĐT ngày 30/12/2013	24.884	23.540	2.500	2.500	13.294	11.800	14.240	14.240	6.500	UBND huyện Bắc Bình	
9	Trường THCS Phan Hiệp	Số 360/QĐ-SKHĐT ngày	19.983	18.600	2.500	2.500	10.100	10.100	11.000	11.000	4.500	UBND huyện Bắc Bình	

		14/10/2013											
10	Trường TH Hồng Thái 2	Số 243/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2014	12.786	9.100	3.000	3.000	6.000	6.000	6.100	6.100	2.000	UBND huyện Bắc Bình	
11	Trường THCS Sông Lũy	Số 442/QĐ-SKHĐT ngày 31/12/2014	20.538	17.768	5.200	5.200	10.200	5.200	17.768	17.768	3.500	UBND huyện Bắc Bình	
12	Trường TH Chợ Lầu 1	Số 198/QĐ-SKHĐT ngày 02/8/2010	9.974	4.500	2.300	2.300	2.300	2.300	5.387	4.500	1.500	UBND huyện Bắc Bình	
13	Trường TH Bình An	Số 366/SKHĐT ngày 24/10/2010	9.273	8.700			900	900	8.373	7.800	2.700	UBND huyện Bắc Bình	
14	Trường TH Hồng Liêm 3	Số 231/QĐ-SKHĐT ngày 23/7/2013	12.425	10.400	2.050	2.050	7.850	7.850	4.600	4.600	2.250	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
15	Trường TH Hàm Thắng 2	Số 300/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2014	21.315	19.550	5.300	5.300	10.600	10.600	14.249	14.249	5.000	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
16	Trường TH Tân Minh	Số 359/QĐ-SKHĐT ngày 14/10/2013	25.377	20.277	3.600	3.600	8.800	8.800	15.077	15.077	5.000	UBND huyện Hàm Tân	
17	Trường TH Sơn Mỹ 1	Số 147/QĐ-SKHĐT ngày 04/5/2013	14.297	14.297	2.800	2.800	10.600	10.600	6.497	6.497	2.300	UBND huyện Hàm Tân	
18	Trường TH Tân Nghĩa 2 (14 Phòng)	Số 395/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	7.093	6.893	2.000	2.000	4.950	4.950	4.143	3.943	1.200	UBND huyện Hàm Tân	
19	Trường TH Tân Đức	Số 397/QĐ-SKHĐT ngày 03/12/2014	12.651	11.000	2.600	2.600	5.700	5.700	5.815	5.815	3.000	UBND huyện Hàm Tân	
20	Trường THCS Tân Nghĩa	Số 406/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	14.955	14.955	2.600	2.600	5.700	5.700	11.855	11.855	4.500	UBND huyện Hàm Tân	
21	Trường TH Sông Phan	Số 157/QĐ-	3.736	3.448	1.500	1.500	2.900	2.900	2.048	2.048	500	UBND huyện	

	1	SKHĐT ngày 22/6/2015										Hàm Tân	
22	Trường TH Tân Nghĩa 1	Số 363/QĐ- SKHĐT ngày 20/10/2014	8.525	7.725	2.000	2.000	3.600	3.600	6.125	6.125	2.000	UBND huyện Hàm Tân	
23	Trường TH Thắng Hải 1	Số 235/QĐ- SKHĐT ngày 14/8/2015	9.985	9.100	2.050	2.050	2.050	2.050	9.100	9.100	3.000	UBND huyện Hàm Tân	
24	Trường THCS Tân Bình	Số 319/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2013	25.765	23.129	3.300	3.300	7.800	7.800	18.629	18.629	5.000	UBND thị xã La Gi	
25	Trường THCS Bình Tân	Số 217/QĐ- SKHĐT ngày 18/8/2014	17.325	16.925	2.800	2.800	5.000	5.000	14.725	14.725	7.000	UBND thị xã La Gi	
26	Trường Mẫu giáo Bình Tân	Số 47/QĐ- SKHĐT ngày 21/02/2014	12.097	11.097	2.000	2.000	7.250	2.000	5.847	5.847	2.700	UBND thị xã La Gi	
27	Trường TH Đức Bình 2 - phân hiệu thôn 4 (khối 10 phòng học)	Số 400/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2013	5.448	5.121	1.900	1.900	3.800	3.800	3.003	3.003	700	UBND huyện Tánh Linh	
28	Trường THCS Bắc Ruộng	Số 313/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2014	5.671	5.331	2.200	2.000	4.300	3.900	3.204	3.204	500	UBND huyện Tánh Linh	
29	Trường TH Đức Tân 2	Số 338/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2014	9.357	8.500	3.000	3.000	5.400	5.400	6.021	6.021	2.100	UBND huyện Tánh Linh	
30	Trường TH Đồng Kho 1	Số 396/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2013	4.926	4.500	1.700	1.700	3.234	3.234	2.899	2.899	1.400	UBND huyện Tánh Linh	
31	Trường TH Đức Phú 1	Số 431/QĐ- SKHĐT ngày 31/11/2015	9.500	9.500	1.500	1.500	4.070	4.070	6.928	6.928	3.000	UBND huyện Tánh Linh	
32	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	Số 340/QĐ- SKHĐT ngày	18.343	16.500	4.400	4.400	5.900	5.900	15.009	15.009	7.000	UBND huyện Tánh Linh	

		30/9/2013											
33	Trường THCS Gia An	Số 270/QĐ-SKHĐT ngày 21/10/2011	14.562	12.606	4.200	4.200	4.700	4.200	12.606	12.606	4.200	UBND huyện Tánh Linh	
34	Trường TH Huy Khiêm 2	Số 1206/QĐ-UBND ngày 20/5/2002	9.850	8.865	3.700	3.700	3.700	3.700	8.865	8.865	3.800	UBND huyện Tánh Linh	
34	Trường THCS Trà Tân	Số 104/QĐ-SKHĐT ngày 22/3/2013	21.773	19.286	3.700	3.700	16.900	16.900	6.086	6.086	1.200	UBND huyện Đức Linh	
35	Trường TH Đông Hà 1	Số 355/QĐ-SKHĐT ngày 19/11/2010	8.896	8.755	2.900	2.900	7.200	7.200	4.455	4.455	1.000	UBND huyện Đức Linh	
36	Trường Tiểu học Đa kai 1	Số 365/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	11.557	10.600	900	900	900	900	11.557	10.600	5.500	UBND huyện Đức Linh	
37	Trường Tiểu học Tân Hà 2	Số 368/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	6.710	6.200	1.100	1.100	1.100	1.100	6.185	6.185	3.800	UBND huyện Đức Linh	
38	Trường Mẫu giáo Tân Hà	Số 372/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	6.541	6.200	900	900	900	900	6.192	6.192	3.500	UBND huyện Đức Linh	
39	Trường Mẫu giáo Vũ Hòa	Số 367/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	4.725	4.300	700	700	700	700	4.236	4.236	2.600	UBND huyện Đức Linh	
40	Trường THCS Vũ Hòa	364/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	10.384	9.300	2.000	2.000	2.000	2.000	9.245	9.245	5.000	UBND huyện Đức Linh	
41	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Số 1703/QĐ-UBND ngày 11/8/2011	39.354	25.000	3.300	3.300	18.925	18.925	10.000	8.500	3.500	Sở Giáo dục và Đào tạo	
42	Trường THPT Phan Thiết	Số 380/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	5.841	5.000	4.000	4.000	4.000	4.000	5.841	5.000	500	Sở Giáo dục và Đào tạo	

43	Trường TH Xuân An	Số 3668/QĐ-UBND ngày 22/12/2015	32.672	25.000	4.350	4.350	4.350	4.350	32.672	25.000	9.000	UBND thành phố Phan Thiết	
44	Trường TH Tiến Lợi (Mở rộng)	Số 394/QĐ-SKHĐT ngày 03/11/2015	6.931	6.000	900	900	900	900	6.931	6.000	2.700	UBND thành phố Phan Thiết	
45	03 phòng học Trường Mẫu giáo Phú Lạc (cơ sở Phú Điền)	Số 393/QĐ-SKHĐT ngày 02/11/2015	2.548	2.548	400	400	400	400	2.540	2.540	1.400	UBND huyện Tuy Phong	
46	Trường TH Phan Hiệp	Số 402/QĐ-SKHĐT ngày 05/11/2015	5.148	4.600	1.200	1.200	1.200	1.200	5.148	4.600	2.200	UBND huyện Bắc Bình	
47	Trường TH Lương Sơn 3	Số 395/QĐ-SKHĐT ngày 03/11/2015	8.109	7.400	1.400	1.400	1.400	1.400	8.109	7.400	4.000	UBND huyện Bắc Bình	
48	Trường TH Phan Thanh 2	Số 403/QĐ-SKHĐT ngày 05/11/2015	6.004	5.600	1.200	1.200	1.200	1.200	6.004	5.600	2.700	UBND huyện Bắc Bình	
49	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Phan Thanh		5.986	4.500	550	550	550	550	5.986	4.500	2.600	UBND huyện Bắc Bình	
50	Trường TH Phan Thanh 1	Số 412/QĐ-SKHĐT ngày 05/11/2015	1.435	1.320	300	300	300	300	1.435	1.320	800	UBND huyện Bắc Bình	
51	Trường TH Hàm Đức 2	Số 401/QĐ-SKHĐT ngày 05/11/2015	4.926	4.500	700	700	700	700	4.500	4.500	2.400	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
52	Trường TH Hồng Sơn 4	Số 399/QĐ-SKHĐT ngày 05/11/2015	5.720	5.200	1.000	1.000	1.000	1.000	5.200	5.200	2.150	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
53	Trường TH Hàm Phú 2	Số 400/QĐ-SKHĐT ngày 05/11/2015	5.126	4.600	1.000	1.000	1.000	1.000	4.600	4.600	2.500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
54	Trường TH Ninh Thuận	Số 376/QĐ-SKHĐT ngày	8.531	7.260	1.500	1.500	1.500	1.500	7.260	7.260	3.500	UBND huyện Hàm Thuận	

		30/10/2015										Bắc	
55	Trường TH Bình An	Số 381/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	3.144	3.100	650	650	650	650	3.100	3.100	1.800	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
56	Trường TH Hàm Chính 2	Số 392/QĐ-SKHĐT ngày 02/11/2015	8.879	7.800	1.600	1.600	1.600	1.600	7.800	7.800	3.600	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
57	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Chính 1, huyện Hàm Thuận Bắc; hạng mục: Khối 4 phòng học, khối hành chính hiệu bộ, sân nền, sân trường		4.988	4.000	900	900	900	900	3.000	3.000	1.500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
58	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Chính 2, huyện Hàm Thuận Bắc; hạng mục: Khối 4 phòng chức năng, khối 2 phòng học.		3.654	3.200	500	500	500	500	2.500	2.500	1.475	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
59	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc; hạng mục: Khối 4 phòng học, khối 4 phòng chức năng, sân trường		4.418	3.800	850	850	850	850	3.000	3.000	1.500	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
60	Trường THCS Thuận Quý	Số 385/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	5.384	4.900	700	700	700	700	5.384	4.900	2.700	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
61	Trường THCS Hàm Mỹ	Số 371/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	6.923	6.600	1.400	1.400	1.400	1.400	6.923	6.600	3.100	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
62	Trường TH Hàm	Số 374/QĐ-	7.854	7.300	1.000	1.000	1.000	1.000	7.854	7.100	4.100	UBND huyện	

	Cường 2	SKHĐT ngày 30/10/2015										Hàm Thuận Nam	
63	Trường THCS Mương Mán	366/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2015	5.523	5.000	600	600	600	600	5.523	5.000	3.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
64	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Mương Mán	Số 1088/QĐ- UBND ngày 30/9/2013	4.600	4.400	1.100	1.100	1.100	1.100	4.600	4.400	2.000	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
65	Trường TH Tân Thắng 1	Số 370/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2015	5.269	5.200	850	850	850	850	5.269	5.161	2.800	UBND huyện Hàm Tân	
66	Trường TH Tân Nghĩa 3	Số 375/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2015	6.674	6.400	900	900	900	900	6.674	6.396	3.700	UBND huyện Hàm Tân	
67	Trường TH Tân Phúc 2	Số 369/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2015	6.302	5.900	900	900	900	900	6.302	5.854	3.500	UBND huyện Hàm Tân	
68	Trường TH Sơn Mỹ 2	Số 373/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2015	7.773	7.650	1.250	1.250	1.250	1.250	7.773	7.639	3.000	UBND huyện Hàm Tân	
69	Trường THCS Tân Xuân	Số 103/QĐ- SKHĐT ngày 29/3/2016	5.892	5.500	1.000	1.000	1.000	1.000	5.892	5.500	2.800	UBND huyện Hàm Tân	
70	Trường THCS Tân Phước	Số 160/QĐ- SKHĐT ngày 30/6/2010	21.529	19.096	3.500	3.500	14.833	12.400	10.196	10.196	3.000	UBND thị xã La Gi	
71	Trường TH Bình Tân 2 (giai đoạn 2)	Số 353/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2015	7.706	7.706	1.150	1.150	1.150	1.150	7.706	7.706	4.000	UBND thị xã La Gi	
72	Trường TH Tân Tiến 3	Số 354/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2015	6.556	6.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.556	6.000	3.200	UBND thị xã La Gi	
73	Trường TH Tân Thiện	Số 361/QĐ- SKHĐT ngày	8.298	7.800	1.200	1.200	1.200	1.200	8.298	7.800	4.000	UBND thị xã La Gi	

		30/10/2015											
74	Trường TH Phước Hội 4	Số 362/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	4.571	4.200	700	700	700	700	4.571	4.200	2.200	UBND thị xã La Gi	
75	Trường TH Tân Hải 2	Số 352/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	4.472	4.100	748	748	748	748	4.472	4.100	2.100	UBND thị xã La Gi	
76	Trường TH Đồng Kho 2	Số 377/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	3.973	3.700	750	750	750	750	3.973	3.700	1.850	UBND huyện Tân Thạnh	
77	Trường THCS Đức Bình	Số 366/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	13.588	11.000	2.000	2.000	2.000	2.000	13.588	11.000	3.600	UBND huyện Tân Thạnh	
78	Trường THCS Ngũ Phụng	Số 363/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	4.849	4.607	1.000	1.000	1.000	1.000	4.849	4.607	2.500	UBND huyện Phú Quý	
b	Dự án nhóm B		131.000	69.000	3.200	3.200	90.540	52.334	19.000	16.200	8.700		
1	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo		131.000	69.000	3.200	3.200	90.540	52.334	19.000	16.200	8.700	Sở Giáo dục và Đào tạo	
III	Các dự án khởi công mới năm 2017		190.831	171.753	0	0	0	0	190.831	171.653	47.300		
	Dự án nhóm C		190.831	171.753	0	0	0	0	190.831	171.653	47.300		
1	Trường THCS Hòa Minh		3.533	3.350					3.533	3.350	1.000	UBND huyện Tuy Phong	
2	Trường THCS Võ Thị Sáu		14.800	13.500					14.800	13.500	3.550	UBND huyện Tuy Phong	
3	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Phan Hòa		3.000	3.000					3.000	3.000	900	UBND huyện Bắc Bình	
4	Hỗ trợ đầu tư sửa chữa KTX Trường PTDTNT Bắc Bình		519	500					519	500	300	UBND huyện Bắc Bình	
5	Trường TH Hàm Liêm 1		3.864	3.500					3.864	3.500	1.000	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	

6	Trường TH Hàm Trí 1		3.565	2.900					3.565	2.900	850	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
7	Trường TH Hòa Thành		6.865	6.200					6.865	6.200	1.450	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
8	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Thắng 2 (4 phòng học + H.C.H.Bộ,...)		4.976	4.200					4.976	4.200	1.100	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
9	Hỗ trợ XD Trường Mầm non Tiến Thành - Thôn Tiến Hòa		3.706	3.300					3.706	3.300	900	UBND thành phố Phan Thiết	
10	Trường THCS Tiến Thành - Thôn Tiến Hải		3.996	3.600					3.996	3.600	1.000	UBND thành phố Phan Thiết	
11	Trường Tiểu học Tiến Thành 1 - Thôn Tiến Hòa		3.789	3.300					3.789	3.300	900	UBND thành phố Phan Thiết	
12	Trường Tiểu học Tiến Thành 2 - Thôn Tiến An		5.166	4.800					5.166	4.800	1.200	UBND thành phố Phan Thiết	
13	Trường TH Tuyên Quang (mở rộng)		22.000	20.000					22.000	20.000	5.300	UBND thành phố Phan Thiết	
14	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Cường (điểm chính)		2.632	2.400					2.632	2.300	750	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
15	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Cường (điểm lẻ Phú Lộc 1)		3.112	2.800					3.112	2.800	800	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
16	Trường THCS Hàm Kiệm		9.991	9.000					9.991	9.000	2.400	UBND huyện Hàm Thuận Nam	

[illegible]

	tỏa, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016												
	Dự án nhóm C		56.449	40.854	7.300	7.300	42.350	31.400	16.427	16.427	8.647		
1	Sửa chữa 1 số hạng mục công trình cơ sở 1-Trường Cao đẳng cộng đồng	Số 353/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	5.822	5.822	2.000	2.000	4.000	4.000	3.475	3.475	1.000	Trường Cao đẳng Cộng đồng	
2	Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Quý	Số 127/QĐ-SKHĐT ngày 22/6/2011	14.465	9.315	800	800	13.950	8.800	1.335	1.335	530	UBND huyện Phú Quý	
3	Trung tâm Dạy nghề huyện Hàm Tân	Số 213/QĐ-SKHĐT ngày 24/6/2013	14.381	8.387			12.200	7.200	1.187	1.187	1.187	UBND huyện Hàm Tân	
4	Tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm Dạy nghề huyện Hàm Thuận Bắc	Số 449/QĐ-SKHĐT ngày 19/12/2013	2.406	1.330			1.700	900	430	430	430	UBND huyện Hàm Tân	
5	Sửa chữa các giảng đường và khu thực hành bếp của Trường Cao đẳng nghề BT	Số 350/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	1.170	1.000	400	400	400	400	1.000	1.000	600	Trường Cao đẳng Nghề	
6	Hỗ trợ đầu tư Trung tâm Bồi dưỡng chính trị cấp huyện		18.205	15.000	4.100	4.100	10.100	10.100	9.000	9.000	4.900		
	Trung tâm BD Chính trị La Gi	Số 74/QĐ-UBND ngày 19/01/2009	4.266	3.000	900	900	2.400	2.400	1.500	1.500	600	UBND thị xã La Gi	
	Trung tâm BD Chính trị Tuy Phong	Số 3141/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	3.570	3.000	900	900	2.400	2.400	1.500	1.500	600	UBND huyện Tuy Phong	
	Trung tâm BD Chính trị Bắc Bình	Số 2906/QĐ-UBND ngày 15/3/2013	4.104	3.000	900	900	2.400	2.400	1.500	1.500	600	UBND huyện Bắc Bình	
	Trung tâm BD Chính trị Hàm Tân	Số 354/QĐ-SKHĐT ngày	6.265	6.000	1.400	1.400	2.900	2.900	4.500	4.500	3.100	UBND huyện Hàm Tân	

		30/10/2013											
II	Các dự án chuyển tiếp		184.121	98.062	5.300	5.300	9.010	9.010	182.121	96.062	21.000		
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017		5.094	4.894	2.000	2.000	2.000	2.000	5.094	4.894	2.000		
	Dự án nhóm C		5.094	4.894	2.000	2.000	2.000	2.000	5.094	4.894	2.000		
1	Ký túc xá Trường Cao đẳng Nghề tỉnh	Số 118/QĐ-SKHĐT ngày 31/3/2016	5.094	4.894	2.000	2.000	2.000	2.000	5.094	4.894	2.000	Trường Cao đẳng Nghề	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017		179.027	93.168	3.300	3.300	7.010	7.010	177.027	91.168	19.000		
	Dự án nhóm B		179.027	93.168	3.300	3.300	7.010	7.010	177.027	91.168	19.000		
1	Trường Chính trị tỉnh (tại Phường Phú Tài)	Số 171/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	170.859	85.000	3.300	3.300	5.010	5.010	170.859	85.000	17.000	Trường Chính trị tỉnh	
2	Hỗ trợ đầu tư Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn		8.168	8.168	0	0	2.000	2.000	6.168	6.168	2.000	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn	
C	Lĩnh vực Y tế		610.971	378.567	55.450	43.450	263.644	127.585	313.376	236.243	53.250		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN		610.971	378.567	55.450	43.450	263.644	127.585	313.376	236.243	53.250		
I	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016		324.183	157.037	22.600	22.600	215.044	104.385	62.711	62.711	12.900		
a	Dự án nhóm B		263.224	116.530	8.500	8.500	177.692	78.483	30.315	30.315	7.200		
1	Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Bình Thuận	Số 2596/QĐ-UBND ngày 19/12/2012	137.986	70.000	5.500	5.500	92.344	55.158	17.815	17.815	4.500	Bệnh viện YHCT tỉnh	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực phía Bắc	Số 2248/QĐ-UBND ngày 18/10/2011	125.238	46.530	3.000	3.000	85.348	23.325	12.500	12.500	2.700	Sở Y tế	
b	Dự án nhóm C		60.959	40.507	14.100	14.100	37.352	25.902	32.396	32.396	5.700		
1	Trạm xử lý nước thải	Số 94/QĐ-	9.404	9.404	1.100	1.100	7.963	3.866	1.800	1.800	700	Sở Y tế	

	bệnh viện đa khoa thành phố Phan Thiết	SKHĐT ngày 21/5/2012											
2	Trạm xử lý nước thải bệnh viện đa khoa Nam Bình Thuận	Số 99/QĐ-SKHĐT ngày 21/5/2012	14.511	14.511	1.900	1.900	12.748	5.395	2.596	2.596	600	Sở Y tế	
3	Hệ thống xử lý chất thải rắn Bệnh viện đa khoa Nam Bình Thuận	Số 427/QĐ-SKHĐT ngày 26/12/2014	2.132	2.132			600	600	1.500	1.500	800	Sở Y tế	
4	Phòng Khám đa khoa khu vực Phú Long	Số 405/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	11.741	11.741	3.800	3.800	6.900	6.900	8.000	8.000	1.800	Sở Y tế	
5	Đường dây Trung, hạ thế và Trạm biến áp 560KVA Bệnh viện Tuy Phong	Số 2402/QĐ-SKHĐT ngày 14/9/2015	2.719	2.719	2.300	2.300	2.300	2.300	2.500	2.500	200	UBND huyện Tuy Phong	
6	Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ chuyên môn của Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	Số 3481/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	20.452		5.000	5.000	6.841	6.841	16.000	16.000	1.600	Bệnh viện YHCT tỉnh	
II	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017		103.929	103.929	10.900	10.900	13.900	13.900	99.209	57.955	19.200		
a	Dự án nhóm C		52.720	52.720	8.500	8.500	11.500	11.500	48.000	48.000	15.500		
1	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam	Số 414/QĐ-SKHĐT ngày 12/11/2015	13.102	13.102	1.500	1.500	2.500	2.500	12.500	12.500	4.000	Sở Y tế	
2	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc	Số 404/QĐ-SKHĐT ngày 06/11/2015	14.681	14.681	4.000	4.000	4.000	4.000	12.000	12.000	4.000	Sở Y tế	
3	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Minh, huyện Hàm Tân	Số 415/QĐ-SKHĐT ngày 12/11/2015	11.927	11.927	1.500	1.500	2.500	2.500	11.000	11.000	3.500	Sở Y tế	
4	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Thắng, huyện Hàm Tân	Số 408/QĐ-SKHĐT ngày 09/11/2015	13.010	13.010	1.500	1.500	2.500	2.500	12.500	12.500	4.000	Sở Y tế	

b	Vốn đối ứng		51.209	51.209	2.400	2.400	2.400	2.400	51.209	9.955	3.700		
5	Vốn đối ứng dự án Hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	Số 3264/QĐ-UBND ngày 16/11/2015	7.477	7.477	600	600	600	600	7.477	1.800	600	Sở Y tế	
6	Vốn đối ứng dự án Hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa khu vực phía Bắc	Số 3263/QĐ-UBND ngày 16/11/2015	10.064	10.064	600	600	600	600	10.064	2.000	800	Sở Y tế	
7	Vốn đối ứng dự án Hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện thị xã La Gi (nay là Bệnh viện Đa khoa khu vực La Gi)	Số 3265/QĐ-UBND ngày 16/11/2015	12.728	12.728	600	600	600	600	12.728	2.300	900	Sở Y tế	
8	Vốn đối ứng dự án Hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Số 2116/QĐ-UBND ngày 14/8/2015	20.940	20.940	600	600	600	600	20.940	3.855	1.400	Sở Y tế	
III	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017		94.691	57.296	15.950	3.950	27.000	2.000	78.577	54.577	4.100		
a	Dự án nhóm B		85.027	47.632	14.000	2.000	27.000	2.000	69.000	45.000	2.000		
1	Bệnh viện đa khoa thành phố Phan Thiết	Số 3567/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	85.027	47.632	14.000	2.000	27.000	2.000	69.000	45.000	2.000	Sở Y tế	
b	Dự án nhóm C		9.664	9.664	1.950	1.950	0	0	9.577	9.577	2.100		
1	Mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh		8.087	8.087	1.350	1.350			8.000	8.000	1.500	Bệnh viện đa khoa tỉnh	
2	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Da Liễu tỉnh Bình Thuận	Số 336/QĐ-UBND ngày 19/9/2016	1.577	1.577	600	600			1.577	1.577	600	Sở Y tế	
IV	Các dự án khởi công mới năm 2017		33.014	29.005	0	0	0	0	33.009	29.000	5.400		
	Dự án nhóm C		33.014	29.005	0	0	0	0	33.009	29.000	5.400		

1	Nâng chiều cao ống khói 06 lò đốt rác thải Y tế do dự án ADB tài trợ		5.045	5.045					5.040	5.040	1.200	Sở Y tế	
2	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Hải, thị xã La Gi	Số 3080/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	13.173	11.960					13.173	11.960	2.200	Sở Y tế	
3	Phòng khám đa khoa khu vực Trà Tân, huyện Đức Linh		14.796	12.000					14.796	12.000	2.000	Sở Y tế	
V	Hỗ trợ Trạm y tế xã		55.154	31.300	6.000	6.000	7.700	7.300	39.870	32.000	11.650		
1	Trạm y tế phường Bình Tân	Số 1813/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	4.744	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.032	2.000	600	UBND thị xã La Gi	
2	Trạm y tế phường Lạc Đạo	Số 3327/ QĐ-UBND ngày 30/10/2014	3.320	2.000	1.200	1.200	1.200	1.200	2.000	2.000	800	UBND thành phố Phan Thiết	
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm Y tế xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận	Số 4307/QĐ-UBND ngày 31/7/2015	3.031	2.000	1.400	1.400	1.400	1.400	2.000	2.000	600	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
4	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc	Số 5074/QĐ-UBND ngày 27/8/2015	2.970	2.000	1.400	1.400	1.400	1.400	2.000	2.000	600	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
5	Trạm Y tế xã Hồng Thái	Số 18246/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	3.544	2.300	1.000	1.000	2.300	2.300	1.500	1.500	500	UBND huyện Bắc Bình	
6	Sửa chữa, mở rộng Trạm y tế xã La Ngâu;	Số 2711/QĐ-UBND ngày 28/9/2015	2.419				400		1.500	1.500	1.000	UBND huyện Tánh Linh	
7	Công trình Trạm y tế xã Hòa Minh		2.647	2.000					2.000	2.000	700	UBND huyện Tuy Phong	
8	Nâng cấp, mở rộng Trạm Y tế xã Hồng Phong		4.000	2.000					2.000	2.000	700	UBND huyện Bắc Bình	
9	Nâng cấp, mở rộng		3.783	2.000					2.000	2.000	700	UBND huyện	

	Trạm Y tế xã La Dạ											Hàm Thuận Bắc	
10	Trạm Y tế xã Tân Xuân		2.000	1.500					1.500	1.500	550	UBND huyện Hàm Tân	
11	Trạm Y tế xã Hàm Cường		4.498	2.000					2.000	2.000	700	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
12	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Đức Tân		2.323	2.000					2.000	2.000	700	UBND huyện Tánh Linh	
12	Trạm Y tế xã Phan Hiệp		4.500	2.000					4.500	2.000	700	UBND huyện Bắc Bình	
13	Trạm Y tế xã Đa Kai		1.992	1.500					1.992	1.500	700	UBND huyện Đức Linh	
14	Trạm Y tế xã Vĩnh Tân		2.800	2.000					2.800	2.000	700	UBND huyện Tuy Phong	
15	Trạm Y tế xã Phan Hòa		3.000	2.000					3.000	2.000	700	UBND huyện Bắc Bình	
D	Văn hóa - Thể dục thể thao		419.102	284.035	50.800	50.800	170.624	105.406	252.010	214.122	62.650		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN		419.102	284.035	50.800	50.800	170.624	105.406	252.010	214.122	62.650		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016		65.159	52.675	13.280	13.280	49.868	40.213	13.744	13.743	3.300		
	Dự án nhóm C		65.159	52.675	13.280	13.280	49.868	40.213	13.744	13.743	3.300		
1	Bể bơi - Trường năng khiếu nghiệp vụ Thể dục thể thao tỉnh	Số 138/QĐ-SKHĐT ngày 18/4/2013	10.234	10.234	2.480	2.480	9.213	9.213	2.891	2.890	400	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
2	Hỗ trợ Nhà Thiếu nhi thị xã La Gi	Số 1755/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	27.484	15.000	3.800	3.800	20.555	10.900	5.000	5.000	1.100	UBND thị xã La Gi	
3	Nhà văn hóa thị xã La Gi	Số 142/QĐ-SKHĐT ngày 23/5/2014	20.395	20.395	6.000	6.000	14.500	14.500	10.453	10.453	1.800	UBND thị xã La Gi	

(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017		196.610	111.914	25.720	25.720	106.856	51.293	84.970	84.970	24.350		
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>		<i>104.863</i>	<i>40.000</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>	<i>48.932</i>	<i>10.910</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>7.000</i>		
1	Nhà thiếu nhi tỉnh	Số 165/QĐ-UBND ngày 15/01/2015	104.863	40.000	6.500	6.500	48.932	10.910	30.000	30.000	7.000	Nhà thiếu nhi tỉnh	
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm C</i>		<i>91.747</i>	<i>71.914</i>	<i>19.220</i>	<i>19.220</i>	<i>57.924</i>	<i>40.383</i>	<i>54.970</i>	<i>54.970</i>	<i>17.350</i>		
1	Trùng tu, sửa chữa Đền thờ Hùng Vương, Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	Số 3247/QĐ-UBND ngày 02/10/2014	3.757	3.757	2.300	2.300	3.500	3.500	2.480	2.480	100	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
2	Nhà ở vận động viên tỉnh	Số 406/QĐ-SKHĐT ngày 06/11/2015	9.262	9.262	3.200	3.200	3.200	3.200	9.200	9.200	3.600	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
3	Nhà tập luyện đa năng huyện Tánh Linh	Số 390/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2013	15.922	15.922	4.000	4.000	14.500	14.500	5.400	5.400	500	UBND huyện Tánh Linh	
4	Trung tâm văn hóa huyện Bắc Bình	Số 387/QĐ-SKHĐT ngày 01/12/2014	17.297	17.297	3.200	3.200	7.263	7.263	11.500	11.500	5.300	UBND huyện Bắc Bình	
5	Di tích lịch sử cách mạng Hoài Đức - Bắc Ruộng, huyện Tánh Linh	Số 243/QĐ-SKHĐT ngày 26/9/2011	11.199	9.100	1.520	1.520	9.420	4.820	5.100	5.100	2.250	UBND huyện Tánh Linh	
6	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Tánh Linh	Số 352/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	19.576	16.576	5.000	5.000	10.600	7.100	16.000	16.000	3.600	UBND huyện Tánh Linh	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật nhóm đền tháp Chăm Pô Dam, Tuy Phong	Số 1813/QĐ-UBND ngày 29/5/2014	14.734				9.441		5.290	5.290	2.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017		65.345	64.037	9.800	9.800	11.900	11.900	61.308	60.000	16.200		
	<i>Dự án nhóm C</i>		<i>65.345</i>	<i>64.037</i>	<i>9.800</i>	<i>9.800</i>	<i>11.900</i>	<i>11.900</i>	<i>61.308</i>	<i>60.000</i>	<i>16.200</i>		
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát	Số 3092/QĐ-	29.829	29.829	4.500	4.500	4.500	4.500	29.000	29.000	5.400	Sở Văn hóa,	

	huy giá trị di tích Tháp Pô Sah Inur	UBND ngày 30/10/2015										Thế thao và Du lịch	
2	Nhà thi đấu huyện Hàm Tân	Số 316/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	20.208	20.208	4.100	4.100	6.200	6.200	17.000	17.000	5.400	UBND huyện Hàm Tân	
3	Nghĩa trang xã Thuận Quý	Số 3102/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	15.308	14.000	1.200	1.200	1.200	1.200	15.308	14.000	5.400	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017		14.009	13.009	0	0	0	0	14.009	13.009	4.100		
	Dự án nhóm C		14.009	13.009	0	0	0	0	14.009	13.009	4.100		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật đình làng Đức Thắng		1.009	1.009					1.009	1.009	500	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
2	Trung tâm văn hóa Thể dục thể thao thị trấn Phan Rí Cửa (nhà thi đấu đa năng)		13.000	12.000					13.000	12.000	3.600	UBND huyện Tuy Phong	
(1)	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa		77.979	42.400	2.000	2.000	2.000	2.000	77.979	42.400	14.700		
1	Nhà Văn hóa xã Tân Tiến	Số 1884/QĐ-UBND ngày 30/12/2014	4.265	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.265	2.000	600	UBND thị xã La Gi	
2	Nhà Văn hóa xã Thắng Hải	Số 2790/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	4.500	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.500	2.000	600	UBND huyện Hàm Tân	
3	Nhà Văn hóa xã Phong Năm		2.493	1.500					2.493	1.500	550	UBND thành phố Phan Thiết	
4	Nhà Văn hóa xã Mương Mán		3.886	2.000					3.886	2.000	700	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
5	Nâng cấp, sửa chữa 3 phòng chức năng, mua		1.800	1.500					1.800	1.500	550	UBND huyện Bắc Bình	

	sắm trang thiết bị, hàng rào cổng ngõ Nhà Văn hóa xã Phan Thanh												
6	Trung tâm Văn hóa Thể Thao xã Đức Bình		3.479	2.000					3.479	2.000	700	UBND huyện Tánh Linh	
7	Trung tâm Văn hóa xã Vũ Hòa		3.100	2.000					3.100	2.000	700	UBND huyện Đức Linh	
8	Nhà Văn hóa xã Sơn Mỹ		4.181	2.000					4.181	2.000	700	UBND huyện Hàm Tân	
9	Nhà Văn hóa xã Tân Thành		3.907	2.000					3.907	2.000	700	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
10	Nhà Văn hóa xã Tân Phước		4.490	2.000					4.490	2.000	700	UBND thị xã La Gi	
11	Cải tạo, nâng cấp Nhà Văn hóa xã La Dạ		4.100	2.000					4.100	2.000	700	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	
12	Nhà Văn hóa xã Tân Hải		4.400	2.000					4.400	2.000	700	UBND thị xã La Gi	
13	Nhà Văn hóa xã Vĩnh Tân		3.934	2.000					3.934	2.000	700	UBND huyện Tuy Phong	
14	Nhà Văn hóa xã Phan Hiệp		3.000	2.000					3.000	2.000	700	UBND huyện Bắc Bình	
15	Nhà Văn hóa xã Phan Hòa		3.000	2.000					3.000	2.000	700	UBND huyện Bắc Bình	
16	Nhà Văn hóa Xã Tiến Thành		3.000	2.000					3.000	2.000	700	UBND thành phố Phan Thiết	
17	Nhà Văn hóa xã Hàm Cường		3.837	2.000					3.837	2.000	700	UBND huyện Hàm Thuận Nam	
18	Nhà Văn hóa xã Hàm Kiệm		3.000	2.000					3.000	2.000	700	UBND huyện Hàm Thuận	

												Nam	
19	Nhà Văn hóa xã Tân Xuân		3.679	2.000					3.679	2.000	700	UBND huyện Hàm Tân	
20	Nhà văn hóa xã Suối Kiết		3.500	2.000					3.500	2.000	700	UBND huyện Tánh Linh	
21	Trung tâm Văn hóa xã Đức Tín		3.214	2.000					3.214	2.000	700	UBND huyện Đức Linh	
22	Trung tâm Văn hóa xã Đa Kai		3.214	1.400					3.214	1.400	500	UBND huyện Đức Linh	
E	Công trình phúc lợi xã hội		1.292.770	418.000	85.000	60.000	248.350	136.000	1.116.732	418.000	87.000		
I	Dự án chuyển tiếp		782.770	318.000	85.000	60.000	222.350	110.000	606.732	318.000	55.000		
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017		79.644	38.000	20.000	20.000	50.000	20.000	38.000	38.000	14.000		
	Dự án nhóm B		79.644	38.000	20.000	20.000	50.000	20.000	38.000	38.000	14.000		
1	Công viên Võ Văn Kiệt - thành phố Phan Thiết	Số 1336/QĐ-UBND ngày 25/5/2015	79.644	38.000	20.000	20.000	50.000	20.000	38.000	38.000	14.000	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Hoàn ứng
	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2017		703.126	280.000	65.000	40.000	172.350	90.000	568.732	280.000	41.000		
	Dự án nhóm B		703.126	280.000	65.000	40.000	172.350	90.000	568.732	280.000	41.000		
1	Đường Lê Duẩn (đoạn từ đường Trường Chinh đến Lê Hồng Phong)	Số 2207/QĐ-UBND ngày 13/9/2013	416.928	200.000	60.000	40.000	167.350	90.000	288.732	200.000	36.000	Sở Giao thông vận tải	
2	Đường từ cầu Hùng Vương đến đường ĐT.706B	Số 1876/QĐ-UBND ngày 23/7/2015	286.198	80.000	5.000		5.000		280.000	80.000	5.000	Sở Giao thông vận tải	
II	Giao thông nông thôn		510.000	100.000			26.000	26.000	510.000	100.000	32.000		
G	Chuẩn bị đầu tư				1.500	1.500					2.120	Phân khai sau	
H	Dự phòng (10%)										65.000		

BIỂU SỐ 3
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỌNG ĐIỂM CỦA TỈNH NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Danh mục công trình	Địa điểm	Năng lực TK	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Tr.đó: NSTW	Ước giá trị KLTH và giải ngân từ khởi công đến hết năm 2016		KH 2017					Chủ đầu tư	Ghi chú
							KLTH	Giải ngân	Tổng số	Trong đó					
										NSTT	XSKT	NSTW	Vốn ngoài NS		
	Tổng số				6.682.384	1.771.000	1.200.877	1.123.371	183.500	52.500	41.000	90.000			
1	Kênh tiếp nước Biển Lạc - Hàm Tân	Tánh Linh, Hàm Tân	3.000 ha	2009-2016	376.982	150.000	215.000	180.000	55.000	5.000		50.000		Công ty TNHH MTV KHCTTL	
2	Kè chống xâm thực ổn định bờ biển Phú Quý giai đoạn 2	Phú Quý	2.533 m	2011-2015	598.490	598.000	441.000	441.000	40.000			40.000		UBND huyện Phú Quý	
3	Kè phòng chống lũ lụt, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu gắn với cải tạo môi trường Cà Ty	Tp. Phan Thiết		2016-2019	1.600.000									Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đầu tư theo hình thức BT
4	Kè bảo vệ bờ biển phường Phước Lộc và xã Tân Phước thị xã	Thị xã La Gi		2016-2020	233.678	20.000								UBND thị xã La Gi	Bộ KHĐT đã thỏa thuận

	La Gi														nguồn vốn
5	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão tàu cá Phú Quý	Phú Quý		2016-2020	666.000	600.000	100.000	100.000						Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Cấp nước Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân	Tuy Phong	10 triệu m3/năm	2012-2016	230.969	150.000	110.000	80.400	3.500	3.500				Công ty TNHH MTV KHCTTL	
7	Đường Lê Duẩn đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Hồng Phong	Tp. Phan Thiết	1,87km	2013-2017	416.928		99.648	89.316	50.000	14.000	36.000			Sở Giao thông vận tải	
8	Dự án đường Hùng Vương (đoạn từ vòng xoay đường Tôn Đức Thắng đến cầu Hùng Vương)	Tp. Phan Thiết		2013-2017	231.337		157.940	154.181	10.000	10.000				Sở Giao thông vận tải + Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	
9	Sân bay Phan Thiết	Tp. Phan Thiết		2015-2019	1.694.000		73.912	73.474						Bộ Quốc phòng	
10	Đường từ cầu Hùng Vương đến đường ĐT.706B	Tp. Phan Thiết		2016-2020	286.000		3.377	5.000	25.000	20.000	5.000			Sở Giao thông vận tải	
11	Mở rộng đường từ Đá Ông Địa đến KDL Hoàng Ngọc	Tp. Phan Thiết		2016-2020	100.000	73.000								UBND thành phố Phan Thiết	Bộ KHĐT đã thỏa thuận nguồn vốn
12	Công trình cải	Hàm		2016-2020	68.000	45.000								Sở Tài	Bộ

	tạo, xử lý triệt để ô nhiễm Bãi rác Bình Tú	Thuận Nam - tp. Phan Thiết												nguyên và Môi trường	KHĐT đã thỏa thuận nguồn vốn
13	Nhà hát và triển lãm văn hóa nghệ thuật tỉnh Bình Thuận	Tp. Phan Thiết		2016-2020	180.000	135.000								Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ KHĐT đã thỏa thuận nguồn vốn